

TỔNG CÔNG  
TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ QUỐC  
TẾ VIETTEL

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ  
PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
DN: C=VN, L=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
QUỐC TẾ VIETTEL,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:0102409426  
Reason: I am the author of this document  
Location: Minhtoan@  
Date: 2026.08.28 10:59:10+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                     | <b><u>TRANG</u></b> |
|------------------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 1 - 2               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ   | 3 - 4               |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ          | 5 - 7               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 8                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ           | 9 - 10              |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ        | 11 - 61             |

10011  
CÔNG  
TY  
KIỂM  
TOÁN  
Độc lập  
VIỆT  
NAM  
VH PH

1094  
NG C  
CỔ  
ĐẦU  
P. Y

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG, BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Đào Xuân Vũ      | Chủ tịch   |
| Bà Nguyễn Thị Hoa    | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Quang | Thành viên |
| Ông Nguyễn Cao Lợi   | Thành viên |
| Bà Đoàn Thị Thu Nga  | Thành viên |
| Ông Hoàng Văn Ngọc   | Thành viên |
| Ông Vũ Sỹ Mạnh       | Thành viên |

##### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

|                       |                                                         |
|-----------------------|---------------------------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hoa     | Tổng Giám đốc                                           |
| Ông Nguyễn Đức Quang  | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Nguyễn Cao Lợi    | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Hà Thế Dương      | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Bà Nguyễn Thị Tâm     | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2026) |
| Ông Phạm Anh Đức      | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2026)   |
| Bà Trần Thu Huyền     | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2026)   |
| Ông Hoàng Long        | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2026)   |
| Ông Trương Bạch Dương | Kế toán trưởng                                          |

##### **Ban Kiểm soát**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Hoài Bắc | Trưởng ban |
| Ông Bùi Văn Thảo    | Thành viên |
| Bà Quàn Thị Thu Hà  | Thành viên |

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người đại diện và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Cao Lợi**

**Phó Tổng Giám đốc**

(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 2267/GUQ-VTG  
ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Tổng Giám đốc –  
Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty)

Ngày 25 tháng 8 năm 2026

Số: 0365 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được phê duyệt ngày 25 tháng 8 năm 2026, từ trang 5 đến trang 61, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ*

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vì chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 của VCR. Do đó, Tổng Công ty đã không thực hiện hợp nhất số liệu tài chính của VCR trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến thời điểm và các ảnh hưởng của việc không hợp nhất số liệu tài chính của VCR ở các kỳ trước và năm trước, điều này đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra kết luận ngoại trừ và ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất các kỳ trước và năm trước. Tại ngày phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tổng Công ty hay không.

### *Kết luận ngoại trừ*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Phạm Nam Phong**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0929-2024-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 25 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                              | Thuyết     |           | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ<br>(Phân loại lại) |
|------------------------------------------------------|------------|-----------|---------------------------|------------------------------|
|                                                      | Mã số      | minh      |                           |                              |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                           | <b>100</b> |           | <b>62.573.789.427.035</b> | <b>56.650.339.079.662</b>    |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> | <b>5</b>  | <b>11.114.333.750.320</b> | <b>8.625.401.605.864</b>     |
| 1. Tiền                                              | 111        |           | 8.949.197.317.239         | 6.603.861.799.138            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |           | 2.165.136.433.081         | 2.021.539.806.726            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> | <b>6</b>  | <b>30.015.029.052.165</b> | <b>29.175.331.408.672</b>    |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn          | 123        |           | 43.176.353.786.198        | 42.783.879.922.968           |
| 2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 124        |           | (13.161.324.734.033)      | (13.608.548.514.296)         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |           | <b>5.717.116.947.234</b>  | <b>4.174.877.069.191</b>     |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        | 7         | 7.239.400.118.561         | 5.998.640.588.386            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132        | 8         | 1.052.200.095.746         | 975.359.190.894              |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                            | 135        | 9         | 3.014.694.385.314         | 2.769.683.951.324            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                | 136        | 10        | (5.589.177.652.387)       | (5.568.806.661.413)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | <b>11</b> | <b>5.459.716.588.897</b>  | <b>5.161.470.525.873</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        |           | 5.653.627.463.474         | 5.387.640.877.024            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                    | 142        |           | (193.910.874.577)         | (226.170.351.151)            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>160</b> |           | <b>10.267.593.088.419</b> | <b>9.513.258.470.062</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                      | 161        | 12        | 466.693.964.019           | 443.822.280.666              |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ               | 162        | 13        | 837.264.485.555           | 820.206.871.731              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 163        | 21        | 24.342.591.347            | 36.427.985.503               |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                             | 165        | 14        | 8.939.292.047.498         | 8.212.801.332.162            |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số đầu kỳ<br>(Phân loại lại) |                           |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------------|---------------------------|
|                                                     |            |             | Số cuối kỳ                   |                           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>29.267.824.180.224</b>    | <b>24.860.211.776.479</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>102.371.417.739</b>       | <b>127.406.893.061</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        | 7           | -                            | 27.665.625.320            |
| 2. Phải thu dài hạn khác                            | 215        | 9           | 102.371.417.739              | 99.741.267.741            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>18.585.252.934.789</b>    | <b>16.032.868.126.839</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 15          | 11.902.814.839.777           | 10.532.647.350.577        |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 46.326.988.460.345           | 43.667.796.857.273        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        |             | (34.424.173.620.568)         | (33.135.149.506.696)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 16          | 6.682.438.095.012            | 5.500.220.776.262         |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 10.490.420.517.677           | 8.946.476.833.002         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |             | (3.807.982.422.665)          | (3.446.256.056.740)       |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>                 | <b>250</b> | <b>17</b>   | <b>3.162.170.924.335</b>     | <b>1.983.862.318.421</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 252        |             | 3.162.170.924.335            | 1.983.862.318.421         |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                 | <b>260</b> |             | <b>4.679.823.665.862</b>     | <b>4.364.988.495.695</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 262        | 18          | 728.086.164.493              | 558.188.851.859           |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 263        | 6           | 583.660.000                  | 583.660.000               |
| 3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264        | 6           | (583.660.000)                | (583.660.000)             |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn          | 265        | 6           | 3.951.737.501.369            | 3.806.799.643.836         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>270</b> |             | <b>2.738.205.237.499</b>     | <b>2.351.085.942.463</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 271        | 12          | 387.081.567.684              | 282.663.972.750           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 272        | 19          | 697.090.117.642              | 657.037.861.545           |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 274        | 14          | 1.654.033.552.173            | 1.411.384.108.168         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN<br/>(280=100+200)</b>          | <b>280</b> |             | <b>91.841.613.607.259</b>    | <b>81.510.550.856.141</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ<br>(Phân loại lại) |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|------------------------------|
|                                                 |            |             |                           |                              |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>51.562.532.617.180</b> | <b>38.672.356.541.926</b>    |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>44.186.050.469.546</b> | <b>32.499.159.856.529</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 20          | 8.665.044.868.066         | 7.485.738.489.537            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 31.115.977.849            | 32.609.599.000               |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        |             | 10.696.223.247.700        | 499.614.503.819              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 21          | 1.948.976.268.341         | 2.098.052.748.471            |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 158.901.130.389           | 244.674.974.089              |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 22          | 4.765.527.712.140         | 5.260.944.915.535            |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 319        | 23          | 5.666.637.480.421         | 4.896.070.633.988            |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 24          | 9.623.136.186.776         | 9.162.538.230.318            |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | 25          | 2.508.789.313.374         | 2.769.849.291.550            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 322        |             | 6.385.658.418             | 6.907.500.403                |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |             | 115.312.626.072           | 42.158.969.819               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>7.376.482.147.634</b>  | <b>6.173.196.685.397</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                   | 331        | 20          | 306.267.070.515           | 368.687.422.365              |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn                     | 334        | 22          | 598.573.248.037           | 156.072.500.925              |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 337        | 23          | 491.582.276.932           | 493.896.200.644              |
| 4. Phải trả dài hạn khác                        | 338        | 24          | 48.720.657.412            | 6.991.413.497                |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339        | 26          | 2.852.093.548.983         | 2.257.253.410.203            |
| 6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 342        | 19          | 2.884.458.340.475         | 2.702.372.041.898            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 343        |             | 194.787.005.280           | 187.923.695.865              |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>40.279.080.990.079</b> | <b>42.838.194.314.215</b>    |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>27</b>   | <b>40.279.080.990.079</b> | <b>42.838.194.314.215</b>    |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 30.438.112.000.000        | 30.438.112.000.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 30.438.112.000.000        | 30.438.112.000.000           |
| 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | (608.621.063.464)         | (2.288.941.478.832)          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 5.327.515.634.489         | 3.551.160.804.288            |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419        |             | 177.653.377.833           | 177.653.377.833              |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 2.584.914.231.812         | 9.130.339.150.617            |
| - (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước                | 420a       |             | (2.760.945.255.961)       | (169.651.708.625)            |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này      | 420b       |             | 5.345.859.487.773         | 9.299.990.859.242            |
| 6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát          | 429        |             | 2.359.506.809.409         | 1.829.870.460.309            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>91.841.613.607.259</b> | <b>81.510.550.856.141</b>    |
| (440=300+400)                                   |            |             |                           |                              |

Vũ Thị Thu Trang  
Người lập biểu

Trương Bạch Dương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi  
Phó Tổng Giám đốc

(Được ủy quyền từ người đại diện theo pháp luật)  
Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                               | Thuyết |      | Kỳ này             | Kỳ trước<br>(Phân loại lại) |
|------------------------------------------------------------------------|--------|------|--------------------|-----------------------------|
|                                                                        | Mã số  | minh |                    |                             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01     |      | 26.177.738.429.562 | 20.259.530.782.813          |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)             | 10     | 30   | 26.177.738.429.562 | 20.259.530.782.813          |
| 3. Giá vốn hàng bán                                                    | 11     | 31   | 12.823.339.117.697 | 9.754.199.149.739           |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)            | 20     |      | 13.354.399.311.865 | 10.505.331.633.074          |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 22     | 33   | 2.116.145.321.165  | 1.900.624.755.124           |
| 6. Chi phí tài chính                                                   | 23     | 34   | 1.715.185.682.168  | 3.203.112.889.587           |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                             | 24     |      | 217.559.486.502    | 187.999.318.562             |
| 7. Chi phí bán hàng                                                    | 25     | 35   | 2.891.102.322.439  | 2.203.628.598.404           |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 26     | 35   | 2.690.700.729.132  | 2.160.618.479.150           |
| 9. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết                         | 27     |      | 299.997.907.206    | 305.035.293.344             |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26)+27) | 30     |      | 8.473.553.806.497  | 5.143.631.714.401           |
| 11. Thu nhập khác                                                      | 31     | 36   | 68.822.444.703     | 171.400.800.003             |
| 12. Chi phí khác                                                       | 32     | 36   | 52.388.411.658     | 50.645.770.179              |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40     | 36   | 16.434.033.045     | 120.755.029.824             |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50     |      | 8.489.987.839.542  | 5.264.386.744.225           |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                       | 51     | 37   | 1.928.144.152.333  | 1.478.722.803.799           |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                        | 52     | 37   | 143.956.410.022    | 518.447.677.620             |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)             | 60     |      | 6.417.887.277.187  | 3.267.216.262.806           |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                  | 61     |      | 5.347.213.386.552  | 2.331.112.678.734           |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                     | 62     |      | 1.070.673.890.635  | 936.103.584.072             |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                           | 70     | 38   | 1.757              | 768                         |

Vũ Thị Thu Trang  
Người lập biểu

Trương Bạch Dương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Lợi  
Phó Tổng Giám đốc

(Được ủy quyền từ người đại diện theo pháp luật)

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                        | Mã số | Kỳ này               | Kỳ trước<br>(Phân loại lại) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|-----------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                               |       |                      |                             |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                                                  | 01    | 8.489.987.839.542    | 5.264.386.744.225           |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                             |       |                      |                             |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                 | 02    | 1.953.465.358.175    | 1.566.486.451.118           |
| Các khoản dự phòng                                                                              | 03    | (454.515.425.673)    | 1.867.208.844.165           |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ            | 04    | 1.054.102.508.579    | 153.998.253.142             |
| Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                              | 05    | (2.219.663.791.354)  | (1.171.820.975.982)         |
| Chi phí đi vay                                                                                  | 06    | 217.559.486.502      | 187.999.318.562             |
| 3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                         | 08    | 9.040.935.975.771    | 7.868.258.635.230           |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | (1.380.554.743.195)  | 163.199.448.514             |
| (Tăng) hàng tồn kho                                                                             | 10    | (265.986.586.450)    | (57.123.343.400)            |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 450.916.422.990      | (211.462.627.988)           |
| (Giảm) chi phí chờ phân bổ                                                                      | 12    | (127.289.278.287)    | (153.041.615.980)           |
| Chi phí đi vay đã trả                                                                           | 14    | (273.581.776.302)    | (127.606.847.351)           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 15    | (1.746.891.276.876)  | (1.806.268.392.839)         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          | 17    | (19.611.577.406)     | (18.996.536.712)            |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                            | 20    | 5.677.937.160.245    | 5.656.958.719.474           |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                  |       |                      |                             |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                  | 21    | (4.435.156.677.731)  | (2.084.176.960.907)         |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 22    | 8.803.036.933        | 4.015.436.636               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                             | 23    | (14.713.683.574.252) | (13.116.370.316.347)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 24    | 15.229.448.244.385   | 10.382.423.077.941          |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác                                                      | 26    | -                    | 161.571.341.393             |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                          | 27    | 897.237.860.307      | 650.817.317.326             |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                                | 30    | (3.013.351.110.358)  | (4.001.720.103.958)         |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                                     | Mã số     | Kỳ này                    | Kỳ trước<br>(Phân loại lại) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|-----------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                           |           |                           |                             |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của cổ đông không kiểm soát) | 31        | -                         | 17.291.802.262              |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                                                                        | 33        | 2.342.291.362.933         | 1.812.451.035.323           |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                                                                       | 34        | (1.871.277.522.812)       | (1.332.306.671.956)         |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                                   | 36        | (793.954.946.039)         | (814.404.558.910)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                                          | <b>40</b> | <b>(322.941.105.918)</b>  | <b>(316.968.393.281)</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br/>(50=20+30+40)</b>                                                      | <b>50</b> | <b>2.341.644.943.969</b>  | <b>1.338.270.222.235</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                                       | <b>60</b> | <b>8.625.401.605.864</b>  | <b>6.163.904.093.123</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                                      | 61        | 147.287.200.487           | 145.116.895.209             |
| <u>Trong đó:</u>                                                                                             |           |                           |                             |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ                                       |           | 38.079.594.700            | (5.317.172.923)             |
| - Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính                                                                  |           | 109.207.605.787           | 150.434.068.132             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br/>(70=50+60+61)</b>                                                    | <b>70</b> | <b>11.114.333.750.320</b> | <b>7.647.291.210.567</b>    |



Vũ Thị Thu Trang  
Người lập biểu



Trương Bạch Dương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi  
Phó Tổng Giám đốc  
(Được ủy quyền từ người đại diện theo pháp luật)  
Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất là lần thứ 29 số 0102409426 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 7 năm 2026.

Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là "Tập đoàn").

Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 6.211 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5.790 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài, kinh doanh dịch vụ vi điện tử và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

| Tên công ty                                                      | Nơi thành lập và đăng ký hoạt động | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính                                                                                                                |
|------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                                               |                                    |                   |                            |                                                                                                                                |
| Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")               | Đông Timor                         | 100               | 100                        | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.                                                          |
| Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")                     | Campuchia                          | 90                | 90                         | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.                                                           |
| Công ty Movitel S.A. ("Movitel")                                 | Mozambique                         | 70                | 70                         | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.                                                          |
| Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")                         | Haiti                              | 60                | 60                         | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti.                                                                |
| Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")                             | Burundi                            | 85                | 85                         | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.                                                             |
| Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")                         | Tanzania                           | 99,99             | 99,99                      | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.                                                            |
| Công ty M-Mola S.A. ("Mola") (i)                                 | Mozambique                         | 67,2              | 96                         | Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.                                                                       |
| Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)                 | Tanzania                           | 99,99             | 100                        | Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.                                                                         |
| Công ty Lumicash SU (iii)                                        | Burundi                            | 85                | 100                        | Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.                                                                          |
| Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") (iv)             | Đông Timor                         | 100               | 100                        | Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.                                                                       |
| Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v) | Campuchia                          | 89,1              | 99                         | Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.                                                                        |
| Công ty Mạng lưới Metfone ("MNET") (v)                           | Campuchia                          | 90                | 100                        | Kinh doanh dịch vụ xây dựng, lắp đặt, vận hành mạng lưới tại thị trường Campuchia                                              |
| Công ty Metfone Tower Solutions ("MTO") (v)                      | Campuchia                          | 90                | 100                        | Đầu tư, xây dựng, kinh doanh và cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông (cột ăng-ten, nhà trạm, nguồn điện) tại thị trường Campuchia |
| Công ty Cổ phần Chuyển tiền Nattransfer ("NATTRANSFER") (vi)     | Haiti                              | 60,00             | 99,99                      | Dịch vụ tài chính                                                                                                              |
| <b>Công ty liên kết</b>                                          |                                    |                   |                            |                                                                                                                                |
| Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")                            | Lào                                | 49                | 49                         | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.                                                                  |
| Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")         | Myanmar                            | 49                | 49                         | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Mytel tại thị trường Myanmar.                                                               |

- (i) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.
- (ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited.
- (iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, LDA ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste, Unipessoal LDA.
- (v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited, Công ty Mạng lưới Metfone ("MNET") và Công ty Metfone Tower Solutions ("MTO") là các công ty con của Công ty Viettel Cambodia Pte. Ltd.
- (vi) Công ty Cổ phần Chuyển tiền Nattransfer ("NATTRANSFER") là công ty con của Công ty National Telecom S.A. ("Natcom").

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 06).

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào VCR trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 của VCR và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị

trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình đồng USD trên VND và tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình đồng USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

#### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

#### **Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như được trình bày tại Thuyết minh số 43.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

##### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tổng Công ty vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách đó.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả, theo đó, Tổng Công ty có cam kết gánh lỗ cho công ty công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn đối với khoản nợ mà Tổng Công ty đã thanh toán thay. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tổng Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết với Tổng Công ty, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

#### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Tổng Công ty có khả năng bị mất vốn.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho Công ty mẹ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá gốc của hàng tồn kho các Công ty con của Tổng Công ty được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Ngoại trừ đất, thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

|                                 | <b>Số năm</b> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc (*)      | 05 - 20       |
| Máy móc, thiết bị               | 02 - 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 02 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 02 - 10       |

(\*) Tài sản cố định hữu hình là đất thuộc nhóm nhà cửa, vật kiến trúc tại VTC không trích khấu hao do thời gian sử dụng vô thời hạn theo quy định của pháp luật nước sở tại.

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **Thuê tài sản**

#### **Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính và giấy phép kinh doanh viễn thông.

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

**Giấy phép kinh doanh viễn thông**

Giấy phép kinh doanh viễn thông được chính phủ các nước cấp cho các công ty con của Tổng Công ty để được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông và sử dụng băng tần trong một giai đoạn xác định. Giấy phép kinh doanh viễn thông được khấu hao theo thời hạn của giấy phép.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

**Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Bộ Bưu chính Viễn Thông Campuchia, các khoản chi phí thuê chờ phân bổ, giá trị công cụ dụng cụ và chi phí khác.

*Phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Bộ Bưu chính Viễn Thông Campuchia*

Phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Bộ Bưu chính Viễn Thông Campuchia thể hiện số tiền trả trước cho Bộ Bưu chính Viễn Thông Campuchia theo tỷ lệ phần trăm doanh thu ước tính năm 2026 theo quy định của nước sở tại và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

*Chi phí thuê chờ phân bổ*

Chi phí thuê chờ phân bổ bao gồm tiền thuê trả trước liên quan đến thuê mặt bằng, trạm BTS, tiền thuê đầu số, kho số, tần số trả trước, tiền thuê kênh, cột, đường truyền, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê thực tế.

*Công cụ và dụng cụ*

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

*Chi phí chờ phân bổ khác*

Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm chi phí tư vấn, quảng cáo trả trước, chi phí trả trước liên quan đến trạm BTS, chi phí hỗ trợ dịch vụ kỹ thuật SLA trả trước và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

**Phải trả người bán**

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

**Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức hoặc lợi nhuận phải trả cho các cổ đông, hoặc các thành viên góp vốn. Các khoản phải trả cổ tức lợi nhuận được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn theo quy định của pháp luật.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản nhận trước về dịch vụ Công ty cung cấp như: doanh thu dịch vụ trả trước chưa cung cấp cho khách hàng, tiền tài trợ thi công trạm viễn thông của chính phủ, doanh thu cho thuê trạm viễn thông... liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**Vay**

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay bao gồm chi phí thu xếp khoản vay được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở đang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

### **Vốn chủ sở hữu**

#### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

#### **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

#### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

#### **Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Trong đó:*

- Doanh thu dịch vụ viễn thông trả sau được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông trả trước được ghi nhận trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng trong kỳ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận ban đầu trên cơ sở biên bản đối soát và hóa đơn thực tế. Trường hợp chưa có đối soát cước với các đối tác, doanh thu cước kết nối được ghi nhận trên cơ sở cước kết nối tạm tính, mức cước tạm tính thông thường dựa trên lưu lượng cước phát sinh trong tháng. Số liệu này được điều chỉnh vào tháng sau theo biên bản đối soát giữa các bên.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chậm trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay, phải thu và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

**Thu nhập từ cổ tức**

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

**Ngoại tệ**

*Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ*

Tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có chênh lệch vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua cơ sở ở nước ngoài và mọi sự điều chỉnh giá trị hợp lý về giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả phát sinh trong quá trình mua cơ sở ở nước ngoài chuyển đổi sang theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tài sản và nợ phải trả của doanh nghiệp báo cáo đã được thể hiện bằng ngoại tệ báo cáo, hoặc là khoản mục phi tiền tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên

thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, M-Mola), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom) và dịch vụ tài chính tại thị trường này (Nattransfer);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, E-money, MNET, MTO), thị trường Đông Timor (VTL, TFU) và hoạt động khác của VTG được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông và cung cấp dịch vụ cho thị trường trong nước và các thị trường nước ngoài.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                           | Số cuối kỳ<br>VND         | Số đầu kỳ<br>(Phân loại lại)<br>VND |
|-------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|
| Tiền mặt                                  | 5.071.135.784             | 12.149.532.074                      |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn           | 8.733.304.422.605         | 6.410.168.706.549                   |
| Trong đó:                                 |                           |                                     |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                   | 934.489.424.707           | 356.523.524.281                     |
| Các ngân hàng khác                        | 7.798.814.997.898         | 6.053.645.182.268                   |
| Tiền đang chuyển                          | 210.821.758.850           | 181.543.560.515                     |
| Các khoản tương đương tiền (i)            | 2.165.136.433.081         | 2.021.539.806.726                   |
| Trong đó:                                 |                           |                                     |
| Banco Nacional De Comercio De Timor Leste | 341.614.000.000           | 52.178.000.000                      |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                   | 262.915.860.939           | 782.670.000.000                     |
| First Commercial Bank                     | -                         | 258.707.158.351                     |
| Các ngân hàng khác                        | 1.560.606.572.142         | 927.984.648.375                     |
|                                           | <b>11.114.333.750.320</b> | <b>8.625.401.605.864</b>            |

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,2%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1,2%/năm đến 6,75%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|                                                           |                           |                           | Số cuối kỳ                |                           |                           |                           | Số đầu kỳ<br>(Phân loại lại) |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------|
|                                                           |                           |                           | VND                       |                           |                           |                           | VND                          |
| a. Đầu tư nắm giữ đến<br>ngày đáo hạn                     | Giá gốc                   | Giá trị có thể thu hồi    | Dự phòng                  | Giá gốc                   | Giá trị có thể thu hồi    | Dự phòng                  |                              |
| <b>a1) Ngắn hạn</b>                                       | <b>43.176.353.786.198</b> | <b>30.015.029.052.165</b> | <b>13.161.324.734.033</b> | <b>42.783.879.922.968</b> | <b>29.175.331.408.672</b> | <b>13.608.548.514.296</b> |                              |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</i>                             | <b>28.701.433.967.099</b> | <b>28.701.433.967.099</b> | -                         | <b>27.624.876.992.053</b> | <b>27.624.876.992.053</b> | -                         |                              |
| Ngân hàng TMCP Việt<br>Nam Thịnh Vượng                    | 5.007.577.308.215         | 5.007.577.308.215         | -                         | 5.097.622.573.100         | 5.097.622.573.100         | -                         |                              |
| Ngân hàng TMCP Sài<br>Gòn - Hà Nội                        | 4.885.848.605.481         | 4.885.848.605.481         | -                         | 4.724.356.235.618         | 4.724.356.235.618         | -                         |                              |
| Ngân hàng TMCP Kỹ<br>thương Việt Nam                      | 2.962.531.693.911         | 2.962.531.693.911         | -                         | 153.924.021.918           | 153.924.021.918           | -                         |                              |
| Ngân hàng TMCP Phát<br>triển Thành phố Hồ Chí<br>Minh     | 2.663.727.783.559         | 2.663.727.783.559         | -                         | 1.568.026.268.490         | 1.568.026.268.490         | -                         |                              |
| Các ngân hàng khác                                        | 13.181.748.575.933        | 13.181.748.575.933        | -                         | 16.080.947.892.927        | 16.080.947.892.927        | -                         |                              |
| <b>Cho vay</b>                                            | <b>14.474.919.819.099</b> | <b>1.313.595.085.066</b>  | <b>13.161.324.734.033</b> | <b>15.159.002.930.915</b> | <b>1.550.454.416.619</b>  | <b>13.608.548.514.296</b> |                              |
| Công ty Telecom<br>International Myanmar<br>Co., Ltd (ii) | 10.099.758.095.985        | 1.313.595.085.066         | 8.786.163.010.919         | 10.783.841.207.801        | 1.550.454.416.619         | 9.233.386.791.182         |                              |
| Công ty Viettel<br>Cameroon S.A.R.L (iii)                 | 4.375.161.723.114         | -                         | 4.375.161.723.114         | 4.375.161.723.114         | -                         | 4.375.161.723.114         |                              |
| <b>a2) Dài hạn</b>                                        | <b>3.951.737.501.369</b>  | <b>3.951.737.501.369</b>  | -                         | <b>3.806.799.643.836</b>  | <b>3.806.799.643.836</b>  | -                         |                              |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn (iv)</i>                            | <b>3.951.737.501.369</b>  | <b>3.951.737.501.369</b>  | -                         | <b>3.806.799.643.836</b>  | <b>3.806.799.643.836</b>  | -                         |                              |
| Ngân hàng TMCP Kỹ<br>Thương Việt Nam                      | 2.082.686.838.356         | 2.082.686.838.356         | -                         | 2.005.327.934.247         | 2.005.327.934.247         | -                         |                              |
| Ngân hàng TMCP Hàng<br>Hải Việt Nam                       | 805.142.191.781           | 805.142.191.781           | -                         | 775.165.616.438           | 775.165.616.438           | -                         |                              |
| Ngân hàng TMCP Sài<br>Gòn - Hà Nội                        | 629.708.580.821           | 629.708.580.821           | -                         | 606.268.832.877           | 606.268.832.877           | -                         |                              |
| Các ngân hàng khác                                        | 434.199.890.411           | 434.199.890.411           | -                         | 420.037.260.274           | 420.037.260.274           | -                         |                              |
|                                                           | <b>47.128.091.287.567</b> | <b>33.966.766.553.534</b> | <b>13.161.324.734.033</b> | <b>46.590.679.566.804</b> | <b>32.982.131.052.508</b> | <b>13.608.548.514.296</b> |                              |

|                                              | Số cuối kỳ         |                        |                    | Số đầu kỳ          |                        |                    |
|----------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
|                                              | VND                |                        |                    | VND                |                        |                    |
| <b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>     | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng           | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng           |
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (v) | 583.660.000        | -                      | 583.660.000        | 583.660.000        | -                      | 583.660.000        |
|                                              | <b>583.660.000</b> | <b>-</b>               | <b>583.660.000</b> | <b>583.660.000</b> | <b>-</b>               | <b>583.660.000</b> |

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 2%/năm – 12,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là từ 2%/năm – 6,75%/năm).

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm khoản tiền gửi 274.449.992 MZN tương đương 112.882.734.545 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 585.000.000 MZN tương đương 236.474.511.931 VND) tại Ngân hàng Access Bank dùng để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này.

- (ii) Phản ánh khoản cho Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel" - công ty liên kết của Tổng Công ty) vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Myanmar theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại và lãi dự thu tương ứng. Lãi suất cho vay từ 4,32% đến 7,5%/năm với thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng.

- (iii) Phản ánh khoản cho Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại và lãi dự thu tương ứng. Lãi suất cho vay từ 2% đến 3%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng.

- (iv) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 6,02%/năm – 7,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là từ 6,8%/năm – 7,8%/năm).

- (v) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L và Công ty Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 tương đương 2.992 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: tương đương 3.349 tỷ VND).

Trong kỳ, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng khoản cho vay Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd do đã thu hồi được một phần khoản phải thu cho vay quá hạn.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                  | Số cuối kỳ               |                            | Số đầu kỳ                |                            |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|
|                                                                  | VND                      |                            | VND                      |                            |
|                                                                  | Giá trị ghi sổ           | Giá trị dự phòng           | Giá trị ghi sổ           | Giá trị dự phòng           |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                       |                          |                            |                          |                            |
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")                         | 4.675.341.655.995        | (4.670.717.838.813)        | 4.675.262.116.138        | (4.670.717.838.813)        |
| Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế          | 1.828.494.509.901        | -                          | 402.749.294.573          | -                          |
| Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd                   | 97.261.106.370           | -                          | 86.172.124.014           | -                          |
| Công ty Star Telecom Co., Ltd                                    | 56.002.994.839           | -                          | 258.762.765.292          | -                          |
| Phải thu các đối tượng khác                                      | 582.299.851.456          | (100.872.082.832)          | 575.694.288.369          | (127.431.741.492)          |
|                                                                  | <b>7.239.400.118.561</b> | <b>(4.771.589.921.645)</b> | <b>5.998.640.588.386</b> | <b>(4.798.149.580.305)</b> |
| <b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>                        |                          |                            |                          |                            |
| Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế          | -                        | -                          | 27.665.625.320           | -                          |
|                                                                  | -                        | -                          | <b>27.665.625.320</b>    | -                          |
| <b>Trong đó:</b>                                                 |                          |                            |                          |                            |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 40) | 240.816.214.777          | (19.495.049.999)           | 385.235.979.083          | (7.965.949.043)            |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                                               | Số cuối kỳ               |                         | Số đầu kỳ              |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                               | VND                      |                         | VND                    |                         |
|                                                                               | Giá trị ghi sổ           | Giá trị dự phòng        | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng        |
| N&N General Trading Burundi Business Telecommunication (BBT)                  | 210.464.098.928          | -                       | 143.588.975.026        | -                       |
| Trả trước cho các đối tượng khác                                              | 26.167.909.038           | -                       | 298.151.763.662        | -                       |
|                                                                               | <b>815.568.087.780</b>   | <b>(73.434.208.319)</b> | <b>533.618.452.206</b> | <b>(76.877.145.865)</b> |
|                                                                               | <b>1.052.200.095.746</b> | <b>(73.434.208.319)</b> | <b>975.359.190.894</b> | <b>(76.877.145.865)</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                                              |                          |                         |                        |                         |
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40) | 8.283.856.182            | -                       | 6.879.089.436          | -                       |

9. PHẢI THU KHÁC

|                                                                                 | Số cuối kỳ               |                          | Số đầu kỳ<br>(Phân loại lại) |                          |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|
|                                                                                 | VND                      |                          | VND                          |                          |
| a. Ngắn hạn                                                                     | Giá trị ghi sổ           | Giá trị dự phòng         | Giá trị ghi sổ               | Giá trị dự phòng         |
| Phải thu lãi quá hạn thanh toán (i)                                             | 1.348.313.540.258        | (107.028.073.466)        | 1.367.821.675.374            | (109.789.920.880)        |
| Các khoản phải thu về chi hộ (ii)                                               | 347.628.938.205          | (346.051.288.796)        | 348.024.823.741              | (346.705.231.791)        |
| Tạm ứng                                                                         | 347.002.393.294          | (3.254.681.486)          | 232.714.361.673              | (5.387.259.648)          |
| Các khoản ký quỹ, ký cược                                                       | 176.048.021.813          | (102.765.424)            | 117.176.642.712              | (104.263.677)            |
| Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan | 141.967.574.823          | (48.786.479.586)         | 120.530.685.830              | (48.929.895.900)         |
| Phải thu cơ quan thuế Tanzania (iii)                                            | 102.355.849.212          | (102.355.849.212)        | 106.028.083.356              | (106.028.083.356)        |
| Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối                                       | 96.410.065.349           | -                        | 88.480.296.992               | -                        |
| Phải thu về lợi nhuận được chia                                                 | 102.408.910.393          | -                        | 61.777.301.301               | -                        |
| Các khoản phải thu khác                                                         | 352.559.091.967          | (136.574.384.453)        | 327.130.080.345              | (76.835.279.991)         |
|                                                                                 | <b>3.014.694.385.314</b> | <b>(744.153.522.423)</b> | <b>2.769.683.951.324</b>     | <b>(693.779.935.243)</b> |
| b. Dài hạn                                                                      |                          |                          |                              |                          |
| Các khoản ký cược, ký quỹ                                                       | 102.371.417.739          | -                        | 99.741.267.741               | -                        |
|                                                                                 | <b>102.371.417.739</b>   | <b>-</b>                 | <b>99.741.267.741</b>        | <b>-</b>                 |
| <b>Trong đó:</b>                                                                |                          |                          |                              |                          |
| Phải thu khác từ các bên liên quan<br>(Xem Thuyết minh số 40)                   | 1.381.710.225.819        | (12.062.144.732)         | 1.365.366.953.610            | (14.823.992.146)         |

- (i) Phản ánh khoản lãi chậm trả của công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị.  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L và Công ty Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 tương đương 2.275 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: tương đương 1.981 tỷ VND).
- (ii) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với số tiền 327,8 tỷ VND (tương ứng với khoản phải trả các ngân hàng được ghi nhận trên khoản mục phải trả khác, chi tiết tại Thuyết minh số 24) và các khoản trả hộ khác.
- (iii) Phản ánh số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ" - Công ty con của Tổng Công ty) đã nộp theo yêu cầu của cơ quan thuế Tanzania.

10. NỢ XẤU

|                                                      | Số cuối kỳ                |                           |                           | Số đầu kỳ                 |                           |                           |
|------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                      | VND                       |                           |                           | (Phân loại lại)           |                           |                           |
|                                                      | Giá gốc                   | Giá trị<br>có thể thu hồi | Dự phòng                  | Giá gốc                   | Giá trị<br>có thể thu hồi | Dự phòng                  |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến<br/>ngày đáo hạn - Cho vay</b> | <b>14.181.649.091.222</b> | <b>1.020.324.357.189</b>  | <b>13.161.324.734.033</b> | <b>15.112.997.753.915</b> | <b>1.504.449.239.619</b>  | <b>13.608.548.514.296</b> |
| Công ty Telecom<br>International Myanmar<br>Co., Ltd | 9.806.487.368.108         | 1.020.324.357.189         | 8.786.163.010.919         | 10.737.836.030.801        | 1.504.449.239.619         | 9.233.386.791.182         |
| Công ty Viettel<br>Cameroon S.A.R.L                  | 4.375.161.723.114         | -                         | 4.375.161.723.114         | 4.375.161.723.114         | -                         | 4.375.161.723.114         |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                           | <b>4.880.961.285.139</b>  | <b>109.371.363.494</b>    | <b>4.771.589.921.645</b>  | <b>4.875.228.568.022</b>  | <b>77.078.987.717</b>     | <b>4.798.149.580.305</b>  |
| Công ty Viettel<br>Cameroon S.A.R.L                  | 4.670.717.838.813         | -                         | 4.670.717.838.813         | 4.670.717.838.813         | -                         | 4.670.717.838.813         |
| Đối tượng khác                                       | 210.243.446.326           | 109.371.363.494           | 100.872.082.832           | 204.510.729.209           | 77.078.987.717            | 127.431.741.492           |
| <b>Phải thu khác</b>                                 | <b>821.424.352.950</b>    | <b>77.270.830.527</b>     | <b>744.153.522.423</b>    | <b>957.938.489.095</b>    | <b>264.158.553.852</b>    | <b>693.779.935.243</b>    |
| Công ty Viettel<br>Cameroon S.A.R.L                  | 422.928.698.381           | -                         | 422.928.698.381           | 422.928.698.381           | -                         | 422.928.698.381           |
| Công ty TNHH Telecom<br>International Myanmar        | 12.127.489.455            | 204.119.357               | 11.923.370.098            | 17.892.930.413            | 3.207.712.807             | 14.685.217.606            |
| Phải thu cơ quan thuế<br>Tanzania                    | 102.355.849.212           | -                         | 102.355.849.212           | 106.028.083.356           | -                         | 106.028.083.356           |
| Đối tượng khác                                       | 284.012.315.902           | 77.066.711.170            | 206.945.604.732           | 411.088.776.945           | 260.950.841.045           | 150.137.935.900           |
| <b>Trả trước cho người<br/>bán</b>                   | <b>137.427.533.853</b>    | <b>63.993.325.534</b>     | <b>73.434.208.319</b>     | <b>125.020.174.493</b>    | <b>48.143.028.628</b>     | <b>76.877.145.865</b>     |
| Joy's Creative<br>Enterprises., Ltd                  | 39.781.648.047            | -                         | 39.781.648.047            | 41.208.899.419            | -                         | 41.208.899.419            |
| Đối tượng khác                                       | 97.645.885.806            | 63.993.325.534            | 33.652.560.272            | 83.811.275.074            | 48.143.028.628            | 35.668.246.446            |
|                                                      | <b>20.021.462.263.164</b> | <b>1.270.959.876.744</b>  | <b>18.750.502.386.420</b> | <b>21.071.184.985.525</b> | <b>1.893.829.809.816</b>  | <b>19.177.355.175.709</b> |

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn và khó có khả năng thu hồi, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

11. HÀNG TỒN KHO

|                                      | Số cuối kỳ               |                          | Số đầu kỳ                |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | VND                      |                          | VND                      |                          |
|                                      | Giá gốc                  | Dự phòng                 | Giá gốc                  | Dự phòng                 |
| Hàng mua đang đi đường               | 2.590.789.325.623        | -                        | 1.641.543.131.430        | -                        |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 2.699.645.344.789        | (102.011.080.452)        | 3.381.064.892.659        | (82.282.985.566)         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 117.672.661.793          | -                        | 85.603.758.708           | -                        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.900.467.575            | -                        | -                        | -                        |
| Hàng hoá                             | 242.619.663.694          | (91.899.794.125)         | 279.429.094.227          | (143.887.365.585)        |
|                                      | <b>5.653.627.463.474</b> | <b>(193.910.874.577)</b> | <b>5.387.640.877.024</b> | <b>(226.170.351.151)</b> |

Trong kỳ, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được Tổng Công ty và các công ty con trích lập với số tiền là 3.860.277.688 VND (kỳ trước: 2.126.612.461 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho này thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đồng thời, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con đã sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 36.119.754.262 VND (kỳ trước: 11.235.125.669 VND) do Tổng Công ty và các công ty con đã tiêu thụ hàng tồn kho đã trích lập dự phòng đầu kỳ.

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

|                                                                       | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                       | VND                    | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                    |                        |                        |
| Phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Bộ Bưu chính Viễn Thông Campuchia | 179.909.402.511        | -                      |
| Trả trước chi phí liên quan trạm BTS                                  | 126.829.072.138        | 171.655.816.419        |
| Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng                               | 42.142.466.447         | 37.375.050.514         |
| Chi phí tư vấn, quảng cáo                                             | 32.311.463.427         | 25.569.804.172         |
| Trả trước chi phí đầu số, kho số, tần số                              | 25.075.355.412         | 135.659.681.676        |
| Công cụ và dụng cụ                                                    | 17.628.994.904         | 23.293.550.012         |
| Chi phí thuê kênh, thuê cột, đường truyền                             | 5.579.409.059          | 6.033.961.093          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                                       | 37.217.800.121         | 44.234.416.780         |
|                                                                       | <b>466.693.964.019</b> | <b>443.822.280.666</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                     |                        |                        |
| Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng                               | 229.729.382.180        | 217.160.067.298        |
| Trả trước chi phí liên quan trạm BTS                                  | 117.178.058.782        | 31.887.575.381         |
| Chi phí thuê kênh, cột, đường truyền                                  | 17.509.263.612         | 19.631.070.748         |
| Chi phí tư vấn, quảng cáo                                             | 14.934.248.511         | 9.112.990.380          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                                        | 7.730.614.599          | 4.872.268.943          |
|                                                                       | <b>387.081.567.684</b> | <b>282.663.972.750</b> |

13. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị để bán cho các công ty con, công ty liên kết tại nước ngoài.

14. TÀI SẢN KHÁC

|                                                            | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ<br>(Phân loại lại) |
|------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------|
|                                                            | VND                       | VND                          |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                         | <b>8.939.292.047.498</b>  | <b>8.212.801.332.162</b>     |
| Tiền gửi của khách hàng tại các công ty vi điện tử (i)     | 8.848.167.277.204         | 8.134.433.797.465            |
| Tiền gửi ngân hàng đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (ii) | 91.124.770.294            | 78.367.534.697               |
| <b>b. Dài hạn</b>                                          | <b>1.654.033.552.173</b>  | <b>1.411.384.108.168</b>     |
| Tiền gửi ngân hàng đảm bảo cho các khoản vay dài hạn (ii)  | 1.603.414.384.426         | 1.359.858.115.628            |
| Khác                                                       | 50.619.167.747            | 51.525.992.540               |
|                                                            | <b>12.196.739.984.097</b> | <b>10.984.043.555.958</b>    |

- (i) Phản ánh số dư tiền gửi của khách hàng tại các công ty vi điện tử (công ty con của Tổng Công ty) và tiền lãi của khoản tiền gửi này. Số tiền này bị hạn chế sử dụng và việc giao dịch phụ thuộc theo yêu cầu của khách hàng tại các công ty vi điện tử.
- (ii) Phản ánh khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng KCB Bank Kenya và Ngân hàng CRDB Bank, Ngân hàng ECOBANK và Ngân hàng Bancobu bị hạn chế sử dụng do dùng để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                                                                                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Tổng<br>VND               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                                                                               |                                  |                             |                                           |                                     |                           |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                                                                             | <b>889.791.766.979</b>           | <b>40.939.523.384.652</b>   | <b>645.137.974.730</b>                    | <b>1.193.343.730.912</b>            | <b>43.667.796.857.273</b> |
| Chênh lệch do chuyển đổi<br>Báo cáo tài chính giữa niên<br>độ của các hoạt động ở<br>nước ngoài | 9.298.593.733                    | 81.497.687.745              | 3.598.810.510                             | 8.530.193.770                       | 102.925.285.758           |
| Tăng trong kỳ                                                                                   | 477.568.941.576                  | 2.450.394.123.077           | 35.359.165.946                            | 5.039.128.849                       | 2.968.361.359.448         |
| Thanh lý, nhượng bán                                                                            | (65.308.500)                     | (395.628.295.674)           | (16.181.996.069)                          | (219.441.891)                       | (412.095.042.134)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                                            | <b>1.376.593.993.788</b>         | <b>43.075.786.899.800</b>   | <b>667.913.955.117</b>                    | <b>1.206.693.611.640</b>            | <b>46.326.988.460.345</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>                                                                   |                                  |                             |                                           |                                     |                           |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                                                                             | <b>263.911.224.895</b>           | <b>31.237.127.123.097</b>   | <b>582.911.278.018</b>                    | <b>1.051.199.880.686</b>            | <b>33.135.149.506.696</b> |
| Chênh lệch do chuyển đổi<br>Báo cáo tài chính giữa niên<br>độ của các hoạt động ở<br>nước ngoài | 2.462.380.592                    | 85.643.110.535              | 2.792.802.744                             | 7.585.854.100                       | 98.484.147.971            |
| Khấu hao trong kỳ                                                                               | 41.019.069.199                   | 1.510.401.645.181           | 17.470.219.053                            | 31.525.003.640                      | 1.600.415.937.073         |
| Thanh lý, nhượng bán                                                                            | (65.308.500)                     | (393.409.224.712)           | (16.181.996.069)                          | (219.441.891)                       | (409.875.971.172)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                                            | <b>307.327.366.186</b>           | <b>32.439.762.654.101</b>   | <b>586.992.303.746</b>                    | <b>1.090.091.296.535</b>            | <b>34.424.173.620.568</b> |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>                                                                          | <b>625.880.542.084</b>           | <b>9.702.396.261.555</b>    | <b>62.226.696.712</b>                     | <b>142.143.850.226</b>              | <b>10.532.647.350.577</b> |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                                                                         | <b>1.069.266.627.602</b>         | <b>10.636.024.245.699</b>   | <b>80.921.651.371</b>                     | <b>116.602.315.105</b>              | <b>11.902.814.839.777</b> |

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là khoảng 20.220 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: khoảng 19.791 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là khoảng 360 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: khoảng 431 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                                                                                       | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Giấy phép kinh<br>doanh viễn thông<br>VND | Tổng<br>VND               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                                                                                     |                             |                             |                                           |                           |
| Số dư đầu kỳ                                                                                          | 4.526.763.292               | 1.945.079.765.525           | 6.996.870.304.185                         | 8.946.476.833.002         |
| Chênh lệch do<br>chuyển đổi Báo<br>cáo tài chính giữa<br>niên độ của các<br>hoạt động ở nước<br>ngoài | (10.737.017)                | (6.075.493.907)             | (9.485.601.901)                           | (15.571.832.825)          |
| Mua trong kỳ                                                                                          | 39.405.842.038              | 199.148.518.035             | 1.320.961.157.427                         | 1.559.515.517.500         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                                                  | <b>43.921.868.313</b>       | <b>2.138.152.789.653</b>    | <b>8.308.345.859.711</b>                  | <b>10.490.420.517.677</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>                                                                         |                             |                             |                                           |                           |
| Số dư đầu kỳ                                                                                          | -                           | 1.531.562.555.681           | 1.914.693.501.059                         | 3.446.256.056.740         |
| Chênh lệch do<br>chuyển đổi Báo<br>cáo tài chính<br>giữa niên độ của<br>các hoạt động ở<br>nước ngoài | -                           | (5.269.570.093)             | 13.946.514.916                            | 8.676.944.823             |
| Khấu hao trong<br>kỳ                                                                                  | -                           | 105.456.350.386             | 247.593.070.716                           | 353.049.421.102           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                                                  | <b>-</b>                    | <b>1.631.749.335.974</b>    | <b>2.176.233.086.691</b>                  | <b>3.807.982.422.665</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                                                                                |                             |                             |                                           |                           |
| Tại ngày đầu kỳ                                                                                       | 4.526.763.292               | 413.517.209.844             | 5.082.176.803.126                         | 5.500.220.776.262         |
| Tại ngày cuối kỳ                                                                                      | 43.921.868.313              | 506.403.453.679             | 6.132.112.773.020                         | 6.682.438.095.012         |

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là khoảng 1.229 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là khoảng 1.125 tỷ VND).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

| Tài sản cố định vô hình đang hiện hữu | Nguyên giá                        |
|---------------------------------------|-----------------------------------|
|                                       | TZS VND                           |
| Giấy phép tần số 5G                   | 130.440.000.000 1.306.237.021.755 |

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                                | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b> |                          |                          |
| - Mua sắm                                      | 263.863.411.023          | 58.838.176.400           |
| - Xây dựng cơ bản (i)                          | 2.876.397.966.001        | 1.925.024.142.021        |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ             | 21.909.547.311           | -                        |
|                                                | <b>3.162.170.924.335</b> | <b>1.983.862.318.421</b> |
| (i) Trong đó:                                  |                          |                          |
| Nhà trạm                                       | 2.466.900.430.362        | 1.773.550.198.425        |
| Tuyến cáp                                      | 212.128.209.929          | 149.528.608.863          |
| Khác                                           | 197.369.325.710          | 1.945.334.733            |

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

|                                                                                        | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào các công ty liên kết                                                        | 4.407.312.508.394      | 4.407.312.508.394      |
| Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư                                        | 3.943.876.939.072      | 3.645.259.079.031      |
| Cổ tức công bố                                                                         | (6.951.661.665.040)    | (6.815.786.165.942)    |
| Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của các hoạt động ở nước ngoài | (671.441.617.933)      | (678.596.569.624)      |
|                                                                                        | <b>728.086.164.493</b> | <b>558.188.851.859</b> |
| Trong đó:                                                                              |                        |                        |
| - Đầu tư vào Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")                                     | 728.086.164.493        | 558.188.851.859        |
| - Đầu tư vào Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") (i)              | -                      | -                      |
|                                                                                        | <b>728.086.164.493</b> | <b>558.188.851.859</b> |

- (i) Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào Mytel được ghi nhận bằng 0 VND do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá dẫn đến âm vốn chủ sở hữu của Mytel tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|                                                                                      | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 0% - 30%               | 0% - 30%               |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 882.583.192.094        | 876.212.015.856        |
| Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                        | (185.493.074.452)      | (219.174.154.311)      |
|                                                                                      | <b>697.090.117.642</b> | <b>657.037.861.545</b> |

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

|                                                                                      | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 0% - 30%                 | 0% - 30%                 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 3.069.951.414.927        | 2.921.546.196.209        |
| Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                         | (185.493.074.452)        | (219.174.154.311)        |
|                                                                                      | <b>2.884.458.340.475</b> | <b>2.702.372.041.898</b> |

| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                         | Lợi nhuận/Thu nhập chưa thực hiện<br>VND | Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ<br>VND | Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------|
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</b>                      |                                          |                                            |                                                   |                        |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>                                                                 | <b>767.268.555.845</b>                   | <b>83.135.997.252</b>                      | <b>(198.401.165.986)</b>                          | <b>652.003.387.111</b> |
| Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của các hoạt động ở nước ngoài | 1.022.988.414                            | 280.022.264                                | -                                                 | 1.303.010.678          |
| Phát sinh trong kỳ                                                                     | 426.844.310.396                          | 2.417.424.199                              | -                                                 | 429.261.734.595        |
| Hoàn nhập trong kỳ                                                                     | (434.647.691.562)                        | (1.270.073.940)                            | -                                                 | (435.917.765.502)      |
| Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                             | -                                        | -                                          | (96.867.585.498)                                  | (96.867.585.498)       |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                                                                | <b>760.488.163.093</b>                   | <b>84.563.369.775</b>                      | <b>(295.268.751.484)</b>                          | <b>549.782.781.384</b> |
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</b>                      |                                          |                                            |                                                   |                        |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>                                                                 | <b>801.319.567.336</b>                   | <b>74.892.448.520</b>                      | <b>(219.174.154.311)</b>                          | <b>657.037.861.545</b> |
| Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của các hoạt động ở nước ngoài | 1.934.297.393                            | 383.067.454                                | -                                                 | 2.317.364.847          |
| Phát sinh trong kỳ                                                                     | 504.137.189.746                          | 6.691.082.773                              | -                                                 | 510.828.272.519        |
| Hoàn nhập trong kỳ                                                                     | (505.336.389.129)                        | (1.438.071.999)                            | -                                                 | (506.774.461.128)      |
| Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                             | -                                        | -                                          | 33.681.079.859                                    | 33.681.079.859         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                                                                | <b>802.054.665.346</b>                   | <b>80.528.526.748</b>                      | <b>(185.493.074.452)</b>                          | <b>697.090.117.642</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                        | Thu nhập từ hoạt động ở nước ngoài | Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | Các khoản dự phòng       | Chênh lệch chi phí khấu hao | Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | Tổng cộng                |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|
| VND                                                                                    | VND                                | VND                                       | VND                      | VND                         | VND                                       | VND                      |
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</b>                      |                                    |                                           |                          |                             |                                           |                          |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>                                                                 | <b>423.453.670.473</b>             | <b>548.944.536.597</b>                    | <b>1.336.467.934.846</b> | <b>217.407.262.720</b>      | <b>(198.401.165.986)</b>                  | <b>2.327.872.238.650</b> |
| Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của các hoạt động ở nước ngoài | -                                  | -                                         | -                        | (2.708.438.702)             | -                                         | (2.708.438.702)          |
| Phát sinh trong kỳ                                                                     | 402.393.687.989                    | 71.464.521.324                            | 153.540.089.382          | 101.143.511.043             | -                                         | 728.541.809.738          |
| Hoàn nhập trong kỳ                                                                     | (188.075.025.749)                  | (28.675.137.273)                          | -                        | -                           | -                                         | (216.750.163.022)        |
| Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                              | -                                  | -                                         | -                        | -                           | (96.867.585.498)                          | (96.867.585.498)         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                                                                | <b>637.772.332.713</b>             | <b>591.733.920.648</b>                    | <b>1.490.008.024.228</b> | <b>315.842.335.061</b>      | <b>(295.268.751.484)</b>                  | <b>2.740.087.861.166</b> |
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</b>                      |                                    |                                           |                          |                             |                                           |                          |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>                                                                 | <b>550.481.755.976</b>             | <b>566.537.372.138</b>                    | <b>1.548.766.195.438</b> | <b>255.760.872.657</b>      | <b>(219.174.154.311)</b>                  | <b>2.702.372.041.898</b> |
| Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của các hoạt động ở nước ngoài | -                                  | -                                         | 337.863.540              | 57.134.656                  | -                                         | 394.998.196              |
| Phát sinh trong kỳ                                                                     | 259.761.477.476                    | 17.454.224.252                            | 134.014.661.040          | -                           | -                                         | 411.230.362.768          |
| Hoàn nhập trong kỳ                                                                     | (205.383.552.053)                  | (23.570.673.696)                          | -                        | (34.265.916.497)            | -                                         | (263.220.142.246)        |
| Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                              | -                                  | -                                         | -                        | -                           | 33.681.079.859                            | 33.681.079.859           |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                                                                | <b>604.859.681.399</b>             | <b>560.420.922.694</b>                    | <b>1.683.118.720.018</b> | <b>221.552.090.816</b>      | <b>(185.493.074.452)</b>                  | <b>2.884.458.340.475</b> |



20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                                                                                                      | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>                                                                      |                          |                          |
| Công ty TNHH Huawei International                                                                                    | 1.749.057.230.787        | 1.459.969.977.728        |
| Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế                                                              | 1.659.191.395.199        | 749.002.194.035          |
| Instituto Nacional Das Comunicacoes de Mocambique (INCM)                                                             | 630.121.573.297          | 203.586.718.649          |
| Tanzania Communications Regulatory Authority                                                                         | 587.686.585.136          | 868.080.503.026          |
| Tập đoàn ZTE                                                                                                         | 465.517.546.652          | 482.115.343.903          |
| Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel                                                                          | 448.368.027.059          | 425.128.945.165          |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel                                                   | 172.558.930.823          | 290.059.037.320          |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Kim Bình                                                                                 | 161.016.065.538          | 64.746.795.216           |
| Tổng Công ty Viễn thông Viettel                                                                                      | 137.625.569.142          | 124.314.836.804          |
| SV Technologies Jsc                                                                                                  | 116.817.560.065          | 23.208.711.307           |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Chuyển giao Công nghệ ITC                                                                     | 106.543.832.606          | 189.756.549.166          |
| Phải trả cho các đối tượng khác (i)                                                                                  | 2.430.540.551.762        | 2.605.768.877.218        |
|                                                                                                                      | <b>8.665.044.868.066</b> | <b>7.485.738.489.537</b> |
| <b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>                                                                       |                          |                          |
| Conatel                                                                                                              | 184.401.295.498          | 212.544.910.533          |
| Tập đoàn ZTE                                                                                                         | 73.275.726.422           | 43.722.197.595           |
| Công ty TNHH Huawei International                                                                                    | 15.736.403.107           | 65.588.902.124           |
| Phải trả cho các đối tượng khác (i)                                                                                  | 32.853.645.488           | 46.831.412.113           |
|                                                                                                                      | <b>306.267.070.515</b>   | <b>368.687.422.365</b>   |
| <b>Trong đó:</b>                                                                                                     |                          |                          |
| Phải trả người bán là các bên liên quan<br>(Xem Thuyết minh số 40)                                                   | 1.068.070.059.940        | 1.281.321.625.499        |
| (i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư ở nhiều khu vực địa lý khác nhau. |                          |                          |

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                                                            | Số đầu kỳ<br>VND         | Số bù trừ/phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Ảnh hưởng của<br>chênh lệch tỷ giá<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND        |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|
| <b>a. Các khoản phải thu</b>                                               |                          |                                       |                                   |                                           |                          |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu                                       | 7.003.690.085            | 28.946.683.902                        | 28.432.926.571                    | 127.445.129                               | 6.617.377.883            |
| Thuế xuất, nhập khẩu                                                       | 4.477.831.723            | 8.432.482.782                         | 8.214.677.134                     | 72.979.917                                | 4.333.005.992            |
| Thuế thu nhập cá nhân                                                      | 1.737.460.618            | 4.969.183.020                         | 3.742.690.165                     | 13.205.462                                | 524.173.225              |
| Thuế nhà thầu                                                              | 15.211.539.253           | 25.791.161.420                        | 15.930.435.615                    | 79.710.833                                | 5.430.524.281            |
| Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí và các khoản phải thu khác (i) | 7.997.463.824            | 14.047.457.130                        | 13.343.281.669                    | 144.221.603                               | 7.437.509.966            |
|                                                                            | <b>36.427.985.503</b>    | <b>82.186.968.254</b>                 | <b>69.664.011.154</b>             | <b>437.562.944</b>                        | <b>24.342.591.347</b>    |
| <b>b. Các khoản phải trả</b>                                               |                          |                                       |                                   |                                           |                          |
| Thuế giá trị gia tăng                                                      | 337.700.808.927          | 2.096.056.630.998                     | 2.039.958.640.779                 | (8.609.624.680)                           | 385.189.174.466          |
| Thuế xuất, nhập khẩu                                                       | 3.713.959.120            | 40.431.982.567                        | 43.887.368.738                    | (64.075.978)                              | 194.496.971              |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                     | 121.588.708.116          | 685.299.362.553                       | 677.344.046.650                   | (7.329.486.855)                           | 122.214.537.164          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 1.266.636.923.695        | 1.719.881.919.246                     | 1.728.103.197.924                 | (14.301.039.115)                          | 1.244.114.605.902        |
| Thuế thu nhập cá nhân                                                      | 131.641.386.537          | 575.212.096.959                       | 614.580.008.822                   | (2.429.406.095)                           | 89.844.068.579           |
| Thuế nhà thầu                                                              | 141.615.235.243          | 420.317.821.023                       | 506.926.756.811                   | (3.038.098.504)                           | 51.968.200.951           |
| Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i) | 95.155.726.833           | 364.648.389.416                       | 399.900.548.165                   | (4.452.383.776)                           | 55.451.184.308           |
|                                                                            | <b>2.098.052.748.471</b> | <b>5.901.848.202.762</b>              | <b>6.010.700.567.889</b>          | <b>(40.224.115.003)</b>                   | <b>1.948.976.268.341</b> |

(i) Chủ yếu bao gồm thuế viễn thông và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                                                         | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                      |                          |                          |
| Phải trả về thuế, phí viễn thông                                        | 1.991.108.577.030        | 2.982.489.146.146        |
| Trích trước chi phí hoạt động                                           | 1.376.298.156.219        | 1.225.620.140.163        |
| Chi phí thuê cột, kênh, trạm, tuyến cáp                                 | 683.781.484.850          | 644.885.751.988          |
| Chi phí cước kết nối                                                    | 325.530.241.855          | 264.599.661.862          |
| Chi phí lãi vay phải trả                                                | 24.470.650.278           | 30.916.379.824           |
| Chi phí phải trả khác                                                   | 364.338.601.908          | 112.433.835.552          |
|                                                                         | <b>4.765.527.712.140</b> | <b>5.260.944.915.535</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                       |                          |                          |
| Phải trả về thuế, phí viễn thông                                        | 582.817.529.470          | 139.219.344.346          |
| Phải trả về lương thâm niên tại Công ty Viettel<br>(Cambodia) Pte. Ltd. | 15.755.718.567           | 16.853.156.579           |
|                                                                         | <b>598.573.248.037</b>   | <b>156.072.500.925</b>   |

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

|                                                             | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                          |                          |                          |
| Doanh thu dịch vụ trả trước chưa cung cấp<br>cho khách hàng | 5.615.102.589.458        | 4.842.121.045.245        |
| Tiền tài trợ thi công trạm viễn thông của Chính phủ         | 36.481.332.642           | 37.727.766.757           |
| Tiền cho thuê trạm viễn thông                               | 14.996.310.068           | 16.221.821.986           |
| Khác                                                        | 57.248.253               | -                        |
|                                                             | <b>5.666.637.480.421</b> | <b>4.896.070.633.988</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                           |                          |                          |
| Tiền tài trợ thi công trạm viễn thông của Chính phủ         | 215.946.129.112          | 175.769.642.166          |
| Bán thiết bị cho công ty liên kết                           | 193.156.442.446          | 220.795.623.065          |
| Tiền cho thuê trạm viễn thông                               | 82.479.705.374           | 97.330.935.413           |
|                                                             | <b>491.582.276.932</b>   | <b>493.896.200.644</b>   |

24. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                                            | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>(Phân loại lại)<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                         |                          |                                     |
| Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)                             | 8.627.860.801.718        | 8.308.659.851.602                   |
| Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (ii)                                       | 320.975.461.060          | 331.442.888.438                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                              | 10.606.627.429           | 44.486.743.880                      |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 11.556.061.023           | 19.641.847.398                      |
| Các khoản phải trả khác                                                    | 652.137.235.546          | 458.306.899.000                     |
|                                                                            | <b>9.623.136.186.776</b> | <b>9.162.538.230.318</b>            |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                          |                          |                                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                               | 44.567.842.706           | 3.880.055.416                       |
| Các khoản phải trả khác                                                    | 4.152.814.706            | 3.111.358.081                       |
|                                                                            | <b>48.720.657.412</b>    | <b>6.991.413.497</b>                |
| <b>Trong đó:</b>                                                           |                          |                                     |
| Phải trả khác cho các bên liên quan<br>(Xem Thuyết minh số 40)             | 120.388.674.762          | 35.310.415.900                      |

- (i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty M-Mola S.A, Công ty Viettel E-commerce Tanzania, Công ty Lumicash SU, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, LDA, Công ty National Telecom S.A. và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited.
- (ii) Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L về khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho Ngân hàng theo các thông báo của các ngân hàng khi VCR không thanh toán các khoản gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ Ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng.

Số dư phải trả khoản bảo lãnh vay vốn thay đổi trong kỳ do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ.

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| Chi tiêu                                             | Số đầu kỳ<br>VND         | Tăng<br>VND       | Phát sinh trong kỳ  |                                                 |                                           | Số cuối kỳ<br>VND        |
|------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|---------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|
|                                                      |                          |                   | Giảm<br>VND         | (Tăng)/ phân bổ phí<br>thu xếp khoản vay<br>VND | Ảnh hưởng của<br>chênh lệch tỷ giá<br>VND |                          |
| Vay ngắn hạn                                         | 2.303.167.133.216        | 1.226.313.337.160 | (1.627.056.535.617) | (3.762.644.560)                                 | (34.794.032.224)                          | 1.863.867.257.975        |
| Nợ dài hạn đến hạn<br>trả (xem Thuyết minh<br>số 26) | 466.682.158.334          | 429.357.165.551   | (244.220.987.195)   |                                                 | (6.896.281.291)                           | 644.922.055.399          |
|                                                      | <b>2.769.849.291.550</b> |                   |                     |                                                 |                                           | <b>2.508.789.313.374</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng USD có lãi suất từ 2,5%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,99%/năm đến 7,5%/năm); các khoản vay bằng MZN có lãi suất từ 12,9%/năm đến 15,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 13,2%/ năm đến 15,8%/năm); các khoản vay bằng HTG có lãi suất 12,25% năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12,25%/năm); các khoản vay bằng VND có lãi suất 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,1%/năm đến 4,2%/năm) với thời hạn các khoản vay không quá 12 tháng.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

| Ngân hàng                                                     | Công ty vay  | Loại tiền<br>vay | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                | Tài sản thế chấp              |
|---------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|
|                                                               |              |                  | VND                      | VND                      |                               |
| Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam                             | VTZ          | USD              | 800.625.957.521          | 817.307.864.255          | Thư bảo lãnh của VTG          |
| Ngân hàng Standard Chartered Tanzania                         | VTZ          | USD              | 549.763.157.447          | 596.634.741.068          | Thư bảo lãnh của VTG          |
| Unibank                                                       | NCM          | HTG              | 302.674.374.392          | 304.936.416.185          | Tín chấp                      |
| First National Bank                                           | MVT          | MZN              | 82.995.812.811           | 43.357.167.694           | Máy móc, thiết bị tại Movitel |
| Access Bank Mozambique, S.A                                   | MVT          | MZN              | 75.255.156.185           | 153.801.214.478          | Hợp đồng tiền gửi             |
| FDH Bank                                                      | MVT          | MZN              | 53.091.287.272           | -                        | Tín chấp                      |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng  | Tổng Công ty | VND              | 3.224.156.907            | 102.857.855.232          | Tín chấp                      |
| Standard Bank, S.A                                            | MVT          | MZN              | -                        | 193.807.684.388          |                               |
| First Capital Bank                                            | MVT          | MZN              | -                        | 55.542.199.816           |                               |
| Millennium Bim Bank                                           | MVT          | MZN              | -                        | 27.098.229.809           |                               |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 | Tổng Công ty | VND              | -                        | 7.359.943.712            |                               |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch           | Tổng Công ty | VND              | -                        | 463.816.579              |                               |
| Chi phí thu xếp khoản vay                                     | VTZ          | USD              | (3.762.644.560)          | -                        |                               |
|                                                               |              |                  | <b>1.863.867.257.975</b> | <b>2.303.167.133.216</b> |                               |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 26)               |              |                  | 644.922.055.399          | 466.682.158.334          |                               |
| <b>Tổng cộng vay và nợ ngắn hạn</b>                           |              |                  | <b>2.508.789.313.374</b> | <b>2.769.849.291.550</b> |                               |

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| Chỉ tiêu                                                  | Số đầu kỳ<br>VND  | Phát sinh trong kỳ |                   |                                                |                                           | Số cuối kỳ<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
|                                                           |                   | Tăng<br>VND        | Giảm<br>VND       | (Tăng)/phân bổ phí<br>thu xếp khoản vay<br>VND | Ảnh hưởng của<br>chênh lệch tỷ giá<br>VND |                   |
| Vay dài hạn                                               | 2.723.935.568.537 | 1.115.978.025.773  | (244.220.987.195) | (64.908.493.305)                               | (33.768.509.428)                          | 3.497.015.604.382 |
| <b>Trong đó:</b>                                          |                   |                    |                   |                                                |                                           |                   |
| Số phải trả trong vòng<br>12 tháng (Thuyết minh<br>số 25) | 466.682.158.334   |                    |                   |                                                |                                           | 644.922.055.399   |
| Số phải trả sau 12<br>tháng                               | 2.257.253.410.203 |                    |                   |                                                |                                           | 2.852.093.548.983 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngân hàng dài hạn bằng USD có lãi suất từ 4%/năm đến 12,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4%/năm đến 14%/năm) với thời hạn không quá 84 tháng; các khoản vay bằng MZN có lãi suất từ 10,75%/năm đến 15%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 11,05%/năm đến 13,3%/năm) với thời hạn không quá 60 tháng.

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

| <u>Ngân hàng</u>                                      | <u>Công ty vay</u> | <u>Loại tiền vay</u> | <u>Số cuối kỳ</u>        | <u>Số đầu kỳ</u>         | <u>Tài sản thế chấp</u>       |
|-------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|
|                                                       |                    |                      | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |                               |
| Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam                     | VTZ                | USD                  | 987.438.680.851          | 544.871.909.651          | Thư bảo lãnh của VTG          |
| Vietinbank Deutsche                                   | VTZ                | USD                  | 667.188.297.935          | 681.089.887.099          | Thư bảo lãnh của VTG          |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                             | VTZ                | USD                  | 433.672.393.617          | 510.817.415.298          | Thư bảo lãnh của VTG          |
| CRDB Bank                                             | VTB                | USD                  | 401.485.856.400          | 406.099.628.575          | Tiền gửi ngân hàng            |
| NEDBANK, SA (BANCO UNICO, SA)                         | MVT                | MZN                  | 292.851.243.019          | 125.920.016.921          | Máy móc, thiết bị tại Movitel |
| Vista Bank                                            | MVT                | MZN                  | 213.310.383.583          | 174.481.056.128          | Máy móc, thiết bị tại Movitel |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                   | VTB                | USD                  | 198.325.161.976          | 1.329.485.887            | Tiền gửi ngân hàng            |
| Bancobu                                               | VTB                | USD                  | 188.438.020.540          | 65.677.666.415           | Tiền gửi ngân hàng            |
| Millennium Bim Bank                                   | MVT                | USD                  | 118.608.570.748          | 130.322.990.889          | Máy móc, thiết bị tại Movitel |
| Ngân hàng KCB Bank Kenya                              | VTB                | USD                  | 55.628.756.963           | 63.863.140.380           | Tiền gửi ngân hàng            |
| ECOBANK                                               | VTB                | USD                  | 4.976.732.055            | 19.462.371.294           | Tiền gửi ngân hàng            |
| Chi phí thu xếp khoản vay                             | VTZ                | USD                  | (64.908.493.305)         | -                        |                               |
|                                                       |                    |                      | <b>3.497.015.604.382</b> | <b>2.723.935.568.537</b> |                               |
| Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25) |                    |                      | 644.922.055.399          | 466.682.158.334          |                               |
| <b>Số vay dài hạn phải trả sau 12 tháng</b>           |                    |                      | <b>2.852.093.548.983</b> | <b>2.257.253.410.203</b> |                               |

**Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

|                                                                           | <u>Số cuối kỳ</u>        | <u>Số đầu kỳ</u>         |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                           | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Trong vòng một năm                                                        | 644.922.055.399          | 466.682.158.334          |
| Trong năm thứ hai                                                         | 2.106.631.443.572        | 1.750.421.660.493        |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                             | 691.658.728.159          | 506.831.749.710          |
| Sau năm năm                                                               | 53.803.377.252           | -                        |
|                                                                           | <b>3.497.015.604.382</b> | <b>2.723.935.568.537</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 644.922.055.399          | 466.682.158.334          |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                           | <b>2.852.093.548.983</b> | <b>2.257.253.410.203</b> |

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                                                                | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND     |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------|
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025                     |                                  |                                 |                                         |                                      |                                    |                                           |                      |
| Tại ngày đầu kỳ                                                                | 30.438.112.000.000               | 3.551.039.169.524               | 74.874.943.744                          | (1.753.507.497.493)                  | 2.284.008.125.895                  | 1.237.507.844.543                         | 35.832.034.586.213   |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                             | -                                | -                               | -                                       | -                                    | 2.331.112.678.734                  | 936.103.584.072                           | 3.267.216.262.806    |
| Nhận góp vốn từ cổ<br>đồng không kiểm soát                                     | -                                | -                               | -                                       | -                                    | -                                  | 17.291.802.262                            | 17.291.802.262       |
| Chia cổ tức tại công ty<br>con                                                 | -                                | -                               | -                                       | -                                    | -                                  | (475.392.280.812)                         | (475.392.280.812)    |
| Trích lập các quỹ tại<br>công ty con, công ty liên<br>kết                      | -                                | -                               | 102.778.434.089                         | -                                    | (105.372.199.428)                  | -                                         | (2.593.765.339)      |
| Chênh lệch do chuyển<br>đối báo cáo tài chính<br>của hoạt động ở nước<br>ngoài | -                                | -                               | -                                       | 501.375.415.166                      | 16.421.213.814                     | (4.184.223.784)                           | 513.612.405.196      |
| Tại ngày cuối kỳ                                                               | 30.438.112.000.000               | 3.551.039.169.524               | 177.653.377.833                         | (1.252.132.082.327)                  | 4.526.169.819.015                  | 1.711.326.726.281                         | 39.152.169.010.326   |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026                     |                                  |                                 |                                         |                                      |                                    |                                           |                      |
| Tại ngày đầu kỳ                                                                | 30.438.112.000.000               | 3.551.160.804.288               | 177.653.377.833                         | (2.288.941.478.832)                  | 9.130.339.150.617                  | 1.829.870.460.309                         | 42.838.194.314.215   |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                             | -                                | -                               | -                                       | -                                    | 5.347.213.386.552                  | 1.070.673.890.635                         | 6.417.887.277.187    |
| Chia cổ tức tại Tổng<br>Công ty và các công ty<br>con (i)                      | -                                | -                               | -                                       | -                                    | (10.044.576.960.000)               | (746.343.089.952)                         | (10.790.920.049.952) |
| Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi tại Tổng Công ty<br>(i)                     | -                                | -                               | -                                       | -                                    | (84.906.385.264)                   | -                                         | (84.906.385.264)     |
| Trích quỹ đầu tư phát<br>triển tại Tổng Công ty (i)                            | -                                | 1.776.354.830.201               | -                                       | -                                    | (1.776.354.830.201)                | -                                         | -                    |
| Trích lập các quỹ tại<br>công ty liên kết (ii)                                 | -                                | -                               | -                                       | -                                    | (1.380.047.161)                    | -                                         | (1.380.047.161)      |
| Chênh lệch do chuyển<br>đối báo cáo tài chính<br>của hoạt động ở nước<br>ngoài | -                                | -                               | -                                       | 1.680.320.415.368                    | 14.579.917.269                     | 205.305.548.417                           | 1.900.205.881.054    |
| Tại ngày cuối kỳ                                                               | 30.438.112.000.000               | 5.327.515.634.489               | 177.653.377.833                         | (608.621.063.464)                    | 2.584.914.231.812                  | 2.359.506.809.409                         | 40.279.080.990.079   |

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ-VTG ngày 23 tháng 4 năm 2026, Tổng Công ty thông qua phương án trích lập các quỹ và phân chia lợi nhuận năm 2025 như sau:
- Chia cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận năm 2025 với tỷ lệ 33% trên mệnh giá cổ phiếu, tương ứng số tiền là 10.044.576.960.000 VND. Thời hạn chi trả cổ tức không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.
  - Trích 3 tháng tiền lương bình quân thực hiện năm 2025 tương đương 1,3% lợi nhuận sau thuế năm 2025 của Công ty mẹ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, tương ứng với số tiền là 84.906.385.264 VND.
  - Trích 27% lợi nhuận sau thuế năm 2025 của Công ty mẹ làm quỹ đầu tư phát triển, tương ứng với số tiền 1.776.354.830.201 VND.
- (ii) Theo các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị của các công ty liên kết, các công ty liên kết đã quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

| <b>Cổ phiếu</b>                               | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b> |
|-----------------------------------------------|-------------------|------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> |                   |                  |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 3.043.811.200     | 3.043.811.200    |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        |                   |                  |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 3.043.811.200     | 3.043.811.200    |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

#### **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

|                        | <b>Vốn đã góp</b>         |              |                           |              |
|------------------------|---------------------------|--------------|---------------------------|--------------|
|                        | <b>Số cuối kỳ</b>         |              | <b>Số đầu kỳ</b>          |              |
|                        | <b>Giá trị vốn góp</b>    | <b>Tỷ lệ</b> | <b>Giá trị vốn góp</b>    | <b>Tỷ lệ</b> |
|                        | <b>VND</b>                | <b>%</b>     | <b>VND</b>                | <b>%</b>     |
| Tập đoàn Công nghiệp - |                           |              |                           |              |
| Viễn thông Quân đội    | 30.142.124.000.000        | 99,03        | 30.142.124.000.000        | 99,03        |
| Cổ đông khác           | 295.988.000.000           | 0,97         | 295.988.000.000           | 0,97         |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>30.438.112.000.000</b> | <b>100</b>   | <b>30.438.112.000.000</b> | <b>100</b>   |

#### **28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

| <b>Ngoại tệ các loại</b> |     | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b> |
|--------------------------|-----|-------------------|------------------|
| Đô la Mỹ                 | USD | 191.877.133       | 109.370.363      |
| Đồng tiền chung Châu Âu  | EUR | 47.188            | 29.256           |
| Haitian Gourde           | HTG | 4.588.029.499     | 5.405.714.463    |
| Mozambique New Metical   | MZN | 16.958.442.490    | 19.782.021.896   |
| Cambodian Riel           | KHR | 36.248.700.544    | 44.656.090.104   |
| Burundi Franc            | BIF | 370.428.331.599   | 377.889.515.369  |
| Tanzania Shilling        | TZS | 228.502.920.708   | 218.591.009.264  |
| Baht Thailand            | THB | 2.916.945         | 2.991.948        |
| Nhân dân tệ              | CNY | 2                 | 2                |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                                                                                                    | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b>  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                                                    | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: |                   |                   |
| Từ 1 năm trở xuống                                                                                                 | 1.318.379.465.541 | 1.264.512.845.386 |
| Trên 1 năm đến 5 năm                                                                                               | 4.278.723.965.694 | 4.048.636.254.133 |
| Trên 5 năm                                                                                                         | 1.804.952.468.116 | 1.683.835.606.765 |

**Lãi trả chậm khi mua tài sản:**

| <b>Tên tài sản</b>        | <b>Số kỳ trả chậm</b>                             | <b>Tổng số lãi phải trả</b> | <b>Số lãi đã trả</b> | <b>Lãi còn phải trả</b> |
|---------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------|-------------------------|
| Bản quyền tần số 700 MHz  | 40% trong năm đầu và 20% mỗi năm từ năm thứ 5,6,7 | 66.423.864.593              | -                    | 66.423.864.593          |
| Bản quyền tần số 2600 MHz | 40% trong năm đầu và 20% mỗi năm từ năm thứ 5,6,7 | 249.089.492.227             | -                    | 249.089.492.227         |
| Bản quyền tần số 3600 MHz | 40% trong năm đầu và 20% mỗi năm từ năm thứ 5,6,7 | 166.059.661.486             | -                    | 166.059.661.486         |

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

|                                                                                                                              | Thị trường<br>Châu Phi<br>VND | Thị trường<br>Châu Mỹ La-tinh<br>VND | Thị trường<br>Đông Nam Á<br>VND | Điều chỉnh hợp nhất<br>VND  | Hợp nhất<br>VND             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</b> |                               |                                      |                                 |                             |                             |
| Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài                                                                                        | 13.081.673.559.934            | 3.466.339.488.785                    | 9.629.725.380.843               | -                           | 26.177.738.429.562          |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận                                                                                             | 214.445.115.799               | -                                    | 603.518.043.670                 | (817.963.159.469)           | -                           |
| <b>Doanh thu thuần theo bộ phận</b>                                                                                          | <b>13.296.118.675.733</b>     | <b>3.466.339.488.785</b>             | <b>10.233.243.424.513</b>       | <b>(817.963.159.469)</b>    | <b>26.177.738.429.562</b>   |
| Lợi nhuận sau thuế                                                                                                           | 719.077.672.150               | 917.632.798.459                      | 6.514.238.632.112               | (1.733.061.825.534)         | 6.417.887.277.187           |
| <b>Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026</b>                                        |                               |                                      |                                 |                             |                             |
| Tài sản của bộ phận                                                                                                          | 35.021.333.641.404            | 5.114.623.397.631                    | 61.820.706.800.909              | (10.843.136.397.178)        | 91.113.527.442.766          |
| Khoản đầu tư vào công ty liên kết                                                                                            | -                             | -                                    | 4.407.312.508.394               | (3.679.226.343.901)         | 728.086.164.493             |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                                                                                          | <b>35.021.333.641.404</b>     | <b>5.114.623.397.631</b>             | <b>66.228.019.309.303</b>       | <b>(14.522.362.741.079)</b> | <b>91.841.613.607.259</b>   |
| <b>Nợ phải trả của bộ phận</b>                                                                                               | <b>(45.309.682.888.802)</b>   | <b>(3.193.640.740.143)</b>           | <b>(22.207.478.297.447)</b>     | <b>19.148.269.309.212</b>   | <b>(51.562.532.617.180)</b> |
| <b>Khấu hao tài sản cố định</b>                                                                                              | <b>884.758.581.871</b>        | <b>288.541.700.704</b>               | <b>976.432.220.419</b>          | <b>(196.267.144.819)</b>    | <b>1.953.465.358.175</b>    |

|                                                                                                                              | Thị trường<br>Châu Phi<br>VND | Thị trường<br>Châu Mỹ La-tinh<br>VND | Thị trường<br>Đông Nam Á<br>VND | Điều chỉnh hợp nhất<br>VND  | Hợp nhất<br>VND             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</b> |                               |                                      |                                 |                             |                             |
| Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài                                                                                        | 10.323.677.263.506            | 2.636.763.993.671                    | 7.299.089.525.636               | -                           | 20.259.530.782.813          |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận                                                                                             | 86.774.752.027                | -                                    | 1.162.164.456.723               | (1.248.939.208.750)         | -                           |
| <b>Doanh thu thuần theo bộ phận</b>                                                                                          | <b>10.410.452.015.533</b>     | <b>2.636.763.993.671</b>             | <b>8.461.253.982.359</b>        | <b>(1.248.939.208.750)</b>  | <b>20.259.530.782.813</b>   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                                                                                    | <b>245.676.751.257</b>        | <b>773.171.817.228</b>               | <b>3.346.344.014.040</b>        | <b>(1.097.976.319.719)</b>  | <b>3.267.216.262.806</b>    |
| <b>Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025</b>                                        |                               |                                      |                                 |                             |                             |
| Tài sản của bộ phận                                                                                                          | 23.884.203.508.780            | 3.814.525.414.641                    | 51.922.665.538.615              | (11.773.935.666.306)        | 67.847.458.795.730          |
| Khoản đầu tư vào công ty liên kết                                                                                            | -                             | -                                    | 4.407.312.508.394               | (3.885.032.604.898)         | 522.279.903.496             |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                                                                                          | <b>23.884.203.508.780</b>     | <b>3.814.525.414.641</b>             | <b>56.329.978.047.009</b>       | <b>(15.658.968.271.204)</b> | <b>68.369.738.699.226</b>   |
| <b>Nợ phải trả của bộ phận</b>                                                                                               | <b>(36.601.261.796.883)</b>   | <b>(2.087.743.589.301)</b>           | <b>(10.080.766.961.752)</b>     | <b>19.552.202.659.036</b>   | <b>(29.217.569.688.900)</b> |
| <b>Khấu hao tài sản cố định</b>                                                                                              | <b>693.537.590.044</b>        | <b>207.267.361.166</b>               | <b>836.105.592.517</b>          | <b>(170.424.092.609)</b>    | <b>1.566.486.451.118</b>    |

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                                     | Kỳ này<br>VND             | Kỳ trước<br>VND           |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa                                              | 1.975.471.590.648         | 379.149.196.414           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                          | 24.202.266.838.914        | 19.880.381.586.399        |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>              | <b>26.177.738.429.562</b> | <b>20.259.530.782.813</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                                    |                           |                           |
| Doanh thu với bên liên quan<br>(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 40) | 376.836.586.323           | 579.801.440.886           |

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                                                                                  | Kỳ này<br>VND                          | Kỳ trước<br>VND                       |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|
| Giá vốn của hàng bán                                                             | 1.948.383.833.545                      | 523.733.533.219                       |
| Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ<br>(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 10.908.226.092.033<br>(33.270.807.881) | 9.243.184.075.014<br>(12.718.458.494) |
|                                                                                  | <b>12.823.339.117.697</b>              | <b>9.754.199.149.739</b>              |

32. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                           | Kỳ này<br>VND             | Kỳ trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|---------------------------|---------------------------|------------------------------------|
| Chi phí mua hàng hóa      | 1.948.383.833.545         | 523.733.533.219                    |
| Chi phí nguyên vật liệu   | 1.151.236.880.336         | 866.813.221.739                    |
| Chi phí nhân công         | 1.314.539.051.949         | 1.086.711.799.887                  |
| Chi phí khấu hao          | 1.953.465.358.175         | 1.566.486.451.118                  |
| Thuế, phí, lệ phí         | 2.190.226.930.665         | 1.761.295.050.365                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.809.696.141.079         | 7.225.969.881.868                  |
| Chi phí dự phòng          | (7.291.645.410)           | 302.630.487.625                    |
| Chi phí khác              | 1.044.885.618.929         | 784.805.801.472                    |
|                           | <b>18.405.142.169.268</b> | <b>14.118.446.227.293</b>          |

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                                     | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                               | 163.502.582.897          | 1.032.202.766.113        |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                          | 1.915.340.785.557        | 862.195.224.952          |
| Lãi đầu tư trái phiếu                                               | 4.837.791.663            | -                        |
| Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa,<br>vật tư thiết bị | 309.985.316              | 4.971.327.380            |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                                  | 32.154.175.732           | 1.255.436.679            |
|                                                                     | <b>2.116.145.321.165</b> | <b>1.900.624.755.124</b> |

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                                 | Kỳ này<br>VND                          | Kỳ trước<br>(Phân loại lại)<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá<br>(Hoàn nhập)/ Trích lập chi phí dự phòng | 1.938.199.728.633<br>(447.223.780.263) | 1.546.960.547.159<br>1.455.504.999.565 |
| Chi phí lãi vay                                                 | 206.512.357.496                        | 182.951.734.025                        |
| Phí thu xếp khoản vay                                           | 11.047.129.006                         | 5.047.584.537                          |
| Chi phí tài chính khác                                          | 6.650.247.296                          | 12.648.024.301                         |
|                                                                 | <b>1.715.185.682.168</b>               | <b>3.203.112.889.587</b>               |

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                                                  | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>(Phân loại lại)<br>VND |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> |                          |                                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                        | 952.508.954.746          | 445.955.532.262                    |
| Chi phí nhân viên quản lý                                        | 686.416.277.950          | 585.120.122.334                    |
| Thuế, phí, lệ phí                                                | 410.806.272.902          | 294.985.539.899                    |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                 | 184.096.220.694          | 81.115.580.783                     |
| Chi phí Quỹ viễn thông công ích                                  | 108.508.855.539          | 77.348.132.243                     |
| Chi phí thuê nhà, văn phòng và thuê kho                          | 91.179.571.745           | 80.257.110.351                     |
| Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý                                 | 47.943.254.688           | 33.850.679.594                     |
| Chi phí dự phòng                                                 | 25.979.162.471           | 315.348.946.119                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                    | 19.240.543.438           | 12.221.231.545                     |
| Chi phí khác                                                     | 164.021.614.959          | 234.415.604.020                    |
|                                                                  | <b>2.690.700.729.132</b> | <b>2.160.618.479.150</b>           |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             |                          |                                    |
| Chi phí chi trả cho đại lý, điểm bán, cộng tác viên bán hàng     | 1.382.676.263.575        | 1.079.067.516.014                  |
| Chi phí quảng cáo, truyền thông                                  | 487.954.300.050          | 458.215.675.561                    |
| Chi phí nhân viên bán hàng                                       | 238.190.906.626          | 190.749.517.075                    |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                                         | 187.517.726.476          | 134.479.978.201                    |
| Dịch vụ Call center thuê ngoài                                   | 165.027.349.158          | 112.327.975.460                    |
| Chi phí chăm sóc khách hàng                                      | 101.709.777.173          | 72.891.209.636                     |
| Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng                                  | 31.576.777.863           | 28.387.165.275                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                    | 6.632.262.245            | 18.755.555.209                     |
| Chi phí khác                                                     | 289.816.959.273          | 108.754.005.973                    |
|                                                                  | <b>2.891.102.322.439</b> | <b>2.203.628.598.404</b>           |

36. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

|                                                                                | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND        |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Thu nhập khác từ việc thực hiện các dự án cho Chính phủ                        | 15.960.139.110        | 21.727.504.241         |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định                                           | 6.544.169.553         | 5.121.533.612          |
| Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng                                        | 2.558.249.979         | 2.558.807.028          |
| Các khoản được miễn thuế                                                       | -                     | 108.433.094.572        |
| Thu nhập từ dự án Electricidade de Mocambique Call Centre tại Mozambique       | 29.375.430.183        | 23.063.971.181         |
| Các khoản thu nhập khác                                                        | 14.384.455.878        | 10.495.889.369         |
| <b>Thu nhập khác</b>                                                           | <b>68.822.444.703</b> | <b>171.400.800.003</b> |
| Chi phí thực hiện dự án Electricidade de Mocambique Call Centre tại Mozambique | 24.557.961.885        | 20.118.273.699         |
| Chi tài trợ cho giáo dục, thiên tai, người nghèo                               | 19.846.166.921        | 16.097.493.056         |
| Thuế nhà thầu                                                                  | 7.164.141.095         | 4.767.626.580          |
| Các khoản chi phí khác                                                         | 820.141.757           | 9.662.376.844          |
| <b>Chi phí khác</b>                                                            | <b>52.388.411.658</b> | <b>50.645.770.179</b>  |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                                          | <b>16.434.033.045</b> | <b>120.755.029.824</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                                               |                       |                        |
| Thu nhập khác với bên liên quan<br>(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 40)        | 212.370.970           | -                      |

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

|                                             | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>               |                          |                          |
| Chi phí thuế hiện hành phát sinh trong kỳ   | 1.720.035.766.520        | 1.290.154.239.324        |
| Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài | 208.108.385.813          | 188.568.564.475          |
|                                             | <b>1.928.144.152.333</b> | <b>1.478.722.803.799</b> |

**Thuế suất áp dụng**

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

| Công ty                                                  | Quốc gia   | Thuế suất thuế TNDN | Thuế chuyển lợi nhuận |
|----------------------------------------------------------|------------|---------------------|-----------------------|
| Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")       | Đông Timor | 10%                 | Không áp dụng         |
| Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")             | Campuchia  | 20%                 | 10%                   |
| Công ty Movitel S.A. ("Movitel")                         | Mozambique | 24%                 | 10%                   |
| Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")                 | Haiti      | 30%                 | 10%                   |
| Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")                      | Burundi    | 30%                 | 15%                   |
| Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")                 | Tanzania   | 30%                 | Chưa phát sinh        |
| Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")                    | Lào        | 20%                 | 10%                   |
| Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") | Myanmar    | 22%                 | Chưa phát sinh        |

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

|                                           | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận/Thu nhập chưa thực hiện         | 1.199.199.383          | 7.803.381.166          |
| Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ       | (5.253.010.774)        | (1.147.350.259)        |
| Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài   | 54.377.925.423         | 214.318.662.240        |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | (6.116.449.444)        | 42.789.384.051         |
| Dự phòng phải thu khó đòi                 | 134.014.661.040        | 153.540.089.382        |
| Chênh lệch chi phí khấu hao               | (34.265.915.606)       | 101.143.511.040        |
|                                           | <b>143.956.410.022</b> | <b>518.447.677.620</b> |

**38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

|                                                                       | Kỳ này                   | Kỳ trước<br>(Trình bày lại) |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ (VND)                   | 5.347.213.386.552        | 2.331.112.678.734           |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)                                 | -                        | (23.713.721.301)            |
| <b>Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông của Công ty mẹ (VND)</b> | <b>5.347.213.386.552</b> | <b>2.307.398.957.433</b>    |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)        | 3.043.811.200            | 3.043.811.200               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                        | <b>1.757</b>             | <b>758</b>                  |

Tổng Công ty ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bằng 0 VND do Công ty mẹ và các công ty con chưa có kế hoạch trích quỹ. Đồng thời, Tổng Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo tỷ lệ trích lập cho năm 2025 đã được chấp thuận tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ-VTG ngày 23 tháng 4 năm 2026, để giảm trừ lợi nhuận sau thuế dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được xác định dựa trên mức lãi sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ sau khi trình bày lại.

Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại như sau:

|                                                                | Kỳ trước                 |                          |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                | Số báo cáo               | Số trình bày lại         |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ (VND)            | 2.331.112.678.734        | 2.331.112.678.734        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)                          | -                        | (23.713.721.301)         |
| <b>Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b> | <b>2.331.112.678.734</b> | <b>2.307.398.957.433</b> |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu) | 3.043.811.200            | 3.043.811.200            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                 | <b>766</b>               | <b>758</b>               |

**39. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ**

**Cam kết bảo lãnh**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

| <b>Công ty nhận bảo lãnh</b>         | <b>Tổ chức tín dụng cho vay</b> | <b>Hạn mức khoản vay</b> | <b>Mục đích vay</b>           | <b>Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty</b> |
|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------|
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i) | Ngân hàng SGBC                  | 9.000.000.000 FCFA       | Dự án viễn thông tại Cameroon | 5.511.658.639 FCFA                            |
|                                      | Ngân hàng BICEC                 | 8.500.000.000 FCFA       | Dự án viễn thông tại Cameroon | 2.608.756.215 FCFA                            |
|                                      | Ecobank                         | 8.000.000.000 FCFA       | Dự án viễn thông tại Cameroon | 1.508.230.842 FCFA                            |

- (i) Các cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") sẽ đáo hạn khi VCR hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hết công nợ khoản vay với các tổ chức tín dụng cho VCR vay.

**Cam kết đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,62 triệu USD và cho vay khoảng 172,80 triệu USD tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 169,05 triệu USD và cho vay khoảng 376,69 triệu USD cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:*

| Bên liên quan                                                                    | Mối quan hệ                                    |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>                                | <b>Công ty mẹ</b>                              |
| <b>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b> |                                                |
| Tổng Công ty Viễn thông Viettel                                                  | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn            |
| Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel                                      | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn            |
| Tổng Công ty Mạng lưới Viettel                                                   | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn            |
| Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel                                   | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn            |
| Chi nhánh Viettel Hà Nội                                                         | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn            |
| Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel                                                  | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn            |
| Học viện Viettel                                                                 | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn            |
| <b>Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>             |                                                |
| Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)                                  | Công ty trong cùng Tập đoàn                    |
| Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel                                          | Công ty trong cùng Tập đoàn                    |
| Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel                                           | Công ty trong cùng Tập đoàn                    |
| Công ty Mygo Campuchia                                                           | Công ty trong cùng Tập đoàn                    |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel                            | Công ty trong cùng Tập đoàn                    |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel               | Công ty trong cùng Tập đoàn                    |
| Công ty TNHH Viettel - CHT                                                       | Công ty trong cùng Tập đoàn                    |
| Công ty Viettel America                                                          | Công ty trong cùng Tập đoàn                    |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel                                          | Công ty trong cùng Tập đoàn                    |
| Công ty TNHH MTV Logistics Viettel                                               | Công ty trong cùng Tập đoàn                    |
| Công ty TNHH Công trình Viettel Cambodia                                         | Công ty trong cùng Tập đoàn                    |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel                                        | Công ty trong cùng Tập đoàn                    |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ khách hàng Viettel                                      | Công ty trong cùng Tập đoàn                    |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel                                         | Công ty trong cùng Tập đoàn                    |
| Công ty TNHH MTV An ninh mạng Viettel                                            | Công ty trong cùng Tập đoàn                    |
| Công ty TNHH MTV Truyền thông Viettel                                            | Công ty trong cùng Tập đoàn                    |
| <b>Công ty liên kết</b>                                                          |                                                |
| Công ty Star Telecom Co., Ltd. ("STL")                                           | Công ty liên kết                               |
| Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")                         | Công ty liên kết                               |
| Công ty Metcom ("Metcom")                                                        | Công ty liên kết tới ngày 16 tháng 12 năm 2025 |

*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:*

|                                          | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>             | <b>376.836.586.323</b> | <b>579.801.440.886</b> |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn  | 47.203.244.881         | 104.496.737.945        |
| Công ty trong cùng Tập đoàn              | 5.833.011.983          | 2.406.887.536          |
| Công ty liên kết                         | 323.800.329.458        | 472.897.815.405        |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>             | <b>815.660.270.394</b> | <b>704.806.083.499</b> |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc           | 374.706.063.902        | 275.249.914.725        |
| Công ty trong cùng Tập đoàn              | 427.460.929.979        | 425.411.310.135        |
| Công ty liên kết                         | 13.493.276.513         | 4.144.858.639          |
| <b>Mua tài sản cố định</b>               | <b>-</b>               | <b>170.152.370.571</b> |
| Công ty liên kết                         | -                      | 170.152.370.571        |
| <b>Thu hồi vốn góp</b>                   | <b>-</b>               | <b>144.593.555.913</b> |
| Công ty liên kết                         | -                      | 144.593.555.913        |
| <b>Cổ tức được chia</b>                  | <b>135.875.499.098</b> | <b>278.345.653.059</b> |
| Công ty liên kết                         | 135.875.499.098        | 278.345.653.059        |
| <b>Lãi chậm trả và bán hàng trả chậm</b> | <b>-</b>               | <b>4.971.327.380</b>   |
| Công ty liên kết                         | -                      | 4.971.327.380          |
| <b>Lãi cho vay</b>                       | <b>780.856.850.279</b> | <b>5.479.134.144</b>   |
| Công ty liên kết                         | 780.856.850.279        | 5.479.134.144          |
| <b>Thu nhập khác</b>                     | <b>212.370.970</b>     | <b>-</b>               |
| Công ty trong cùng Tập đoàn              | 212.370.970            | -                      |

*Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:*

|                                                | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND      |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Thù lao Hội đồng Quản trị                      | 834.400.000           | 447.200.000          |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng   | 10.763.439.586        | 6.982.662.464        |
| Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát | 1.189.819.062         | 1.494.747.832        |
|                                                | <b>12.787.658.648</b> | <b>8.924.610.296</b> |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:*

|                                         | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>(Phân loại lại)<br>VND |
|-----------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>              | <b>240.816.214.777</b> | <b>385.235.979.083</b>              |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn | 65.690.705.917         | 40.042.631.532                      |
| Công ty trong cùng Tập đoàn             | 21.861.407.651         | 258.458.244                         |
| Công ty liên kết                        | 153.264.101.209        | 344.934.889.307                     |

|                                                 | <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>Số đầu kỳ</b>          |
|-------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                 | <b>VND</b>                | <b>(Phân loại lại)</b>    |
|                                                 | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| <b>Phải thu khác</b>                            | <b>1.381.710.225.819</b>  | <b>1.365.366.953.610</b>  |
| Công ty mẹ                                      | 1.438.874.776             | 1.186.187.221             |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn         | 24.181.203.329            | 29.275.430.229            |
| Công ty trong cùng Tập đoàn                     | 1.241.471.716.311         | 1.255.211.147.621         |
| Công ty liên kết                                | 114.618.431.403           | 79.694.188.539            |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b> | <b>10.099.758.095.985</b> | <b>10.783.841.207.801</b> |
| Công ty liên kết                                | 10.099.758.095.985        | 10.783.841.207.801        |
| <b>Trả trước người bán</b>                      | <b>8.283.856.182</b>      | <b>6.879.089.436</b>      |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn         | 118.094.266               | 42.372.000                |
| Công ty trong cùng Tập đoàn                     | 8.165.761.916             | 6.836.717.436             |
| <b>Các khoản phải trả người bán</b>             | <b>1.068.070.059.940</b>  | <b>1.281.321.625.499</b>  |
| Công ty mẹ                                      | 460.586.051               | 464.044.076               |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn         | 639.687.925.762           | 621.583.777.599           |
| Công ty trong cùng Tập đoàn                     | 425.368.233.207           | 654.556.988.419           |
| Công ty liên kết                                | 2.553.314.920             | 4.716.815.405             |
| <b>Các khoản phải trả khác</b>                  | <b>120.388.674.762</b>    | <b>35.310.415.900</b>     |
| Công ty mẹ                                      | 992.582.929               | 3.659.822.881             |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn         | 89.675.083.720            | 26.027.368.576            |
| Công ty trong cùng Tập đoàn                     | 16.066.473.432            | 5.591.829.646             |
| Công ty liên kết                                | 13.654.534.682            | 31.394.797                |
| <b>Phải trả cổ tức, lợi nhuận</b>               | <b>9.946.900.920.000</b>  | <b>-</b>                  |
| Công ty mẹ                                      | 9.946.900.920.000         | -                         |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                 | <b>-</b>                  | <b>396.806.683</b>        |
| Công ty liên kết                                | -                         | 396.806.683               |

**41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm số tiền 2.579.808.901.606 VND (6 tháng đầu năm 2025: 1.985.869.165.783 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán và đã bao gồm số tiền 151.115.862.078 VND (6 tháng đầu năm 2025: 275.218.080.204 VND), là số tiền ứng trước cho người bán liên quan đến xây dựng cơ bản. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu và thay đổi các khoản phải trả.

**42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Tại thời điểm phê duyệt báo cáo này, Tổng công ty đang trong quá trình hoàn tất thủ tục xin cấp phép đầu tư để xây dựng, vận hành và khai thác hạ tầng viễn thông và công nghệ số tại Cộng hòa Dominica theo Nghị quyết số 178/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng quản trị của Tổng Công ty về việc đầu tư ra nước ngoài tại thị trường này.

**43. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã áp dụng phí hồi tố Thông tư số 99 và Thông tư 43. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:**

| Chi tiêu                                          | Mã số | Số đầu kỳ            | Số phân loại         | Số đầu kỳ            |
|---------------------------------------------------|-------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                   |       | (Số liệu đã báo cáo) |                      | (Phân loại lại)      |
|                                                   |       | VND                  | VND                  | VND                  |
| Tiền                                              | 111   | 16.176.521.246.928   | (9.572.659.447.790)  | 6.603.861.799.138    |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn          | 123   | 26.862.132.616.831   | 15.921.747.306.137   | 42.783.879.922.968   |
| Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 124   | -                    | (13.608.548.514.296) | (13.608.548.514.296) |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                      |       | 11.969.695.223.206   | (11.969.695.223.206) | -                    |
| Phải thu ngắn hạn khác                            | 135   | 6.727.535.678.091    | (3.957.851.726.767)  | 2.769.683.951.324    |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                | 136   | (19.177.355.175.709) | 13.608.548.514.296   | (5.568.806.661.413)  |
| Tài sản ngắn hạn khác                             | 165   | -                    | 8.212.801.332.162    | 8.212.801.332.162    |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn           | 265   | 3.801.000.000.000    | 5.799.643.836        | 3.806.799.643.836    |
| Tài sản dài hạn khác                              | 274   | 51.525.992.540       | 1.359.858.115.628    | 1.411.384.108.168    |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận                        | 313   | -                    | 499.614.503.819      | 499.614.503.819      |
| Phải trả ngắn hạn khác                            | 320   | 9.662.152.734.137    | (499.614.503.819)    | 9.162.538.230.318    |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:**

| Chi tiêu                     | Mã số | Kỳ trước             | Số phân loại        | Kỳ trước          |
|------------------------------|-------|----------------------|---------------------|-------------------|
|                              |       | (Số liệu đã báo cáo) |                     | (Phân loại lại)   |
|                              |       | VND                  | VND                 | VND               |
| Chi phí tài chính            | 23    | 1.747.607.890.022    | 1.455.504.999.565   | 3.203.112.889.587 |
| Chi phí đi vay               | 24    | 182.951.734.025      | 5.047.584.537       | 187.999.318.562   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26    | 3.616.123.478.715    | (1.455.504.999.565) | 2.160.618.479.150 |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:**

| Chi tiêu                         | Mã số | Kỳ trước<br>(Số liệu đã báo cáo)<br>VND | Số phân loại<br>VND | Kỳ trước<br>(Phân loại lại)<br>VND |
|----------------------------------|-------|-----------------------------------------|---------------------|------------------------------------|
|                                  |       |                                         |                     |                                    |
| Chi phí đi vay                   | 06    | 182.951.734.025                         | 5.047.584.537       | 187.999.318.562                    |
| (Tăng) chi phí chờ phân bổ       | 12    | (147.994.031.443)                       | (5.047.584.537)     | (153.041.615.980)                  |
| Giảm các khoản phải thu          | 09    | 445.841.967.364                         | (282.642.518.850)   | 163.199.448.514                    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60    | 13.376.218.513.228                      | (7.212.314.420.105) | 6.163.904.093.123                  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70    | 15.142.248.149.522                      | (7.494.956.938.955) | 7.647.291.210.567                  |



**Vũ Thị Thu Trang**  
**Người lập biểu**



**Trương Bạch Dương**  
**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Cao Lợi**

**Phó Tổng Giám đốc**

(Được ủy quyền từ người đại diện theo pháp luật)

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026